VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 07/2020/NĐ-CP *Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2020*

NGHỊ ĐỊNH
Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu ngày 06 tháng 4 năm 2016;

Căn cứ Luật Hải quan ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Điều ước quốc tế ngày 09 tháng 4 năm 2016;

Để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc có hiệu lực kể từ ngày 11 tháng 6 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Chính phủ ban hành Nghị định Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022 và điều kiện được hưởng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Hiệp định này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định của Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Cơ quan hải quan, công chức hải quan.

3. Tổ chức, cá nhân có quyền và nghĩa vụ liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 3. Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Ban hành kèm theo Nghị định này Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022 (thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng sau đây gọi là thuế suất AHKFTA).

1. Cột "Mã hàng" và cột "Mô tả hàng hóa" tại các Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và chi tiết theo cấp mã 8 số hoặc 10 số. Việc áp dụng cột "Mô tả hàng hóa" chi tiết đến cấp độ 8 số theo Nghị định này được thực hiện theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam và các văn bản sửa đổi Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam.

Phân loại hàng hóa thực hiện theo quy định của Pháp luật Việt Nam.

2. Cột "Thuế suất AHKFTA (%)": thuế suất được áp dụng cho các giai đoạn: (i) từ ngày 11 tháng 6 năm 2019 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019; (ii) từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2020; (iii) từ ngày 01 tháng 01 năm 2021 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2021 và (iv) từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2022.

3. Ký hiệu "*": hàng hóa nhập khẩu không được hưởng thuế suất AHKFTA tại thời điểm tương ứng.

4. Đối với hàng hóa nhập khẩu áp dụng hạn ngạch thuế quan, mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt áp dụng đối với số lượng hàng hóa nhập khẩu trong hạn ngạch thuế quan được chi tiết tại Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc giai đoạn 2019 - 2022 ban hành kèm theo Nghị định này. Mức thuế suất thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch áp dụng theo quy định của Chính phủ tại thời điểm nhập khẩu. Số lượng hạn ngạch thuế quan nhập khẩu hàng năm theo quy định của Bộ Công Thương.

Điều 4. Điều kiện áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt

Hàng hóa nhập khẩu được áp dụng thuế suất AHKFTA phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Thuộc Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Được nhập khẩu từ các nước là thành viên của Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hồng Kông, Trung Quốc, bao gồm các quốc gia và vùng lãnh thổ sau:

a) Bru-nây Đa-rút-xa-lam;

b) Vương quốc Cam-pu-chia;

c) Cộng hòa In-đô-nê-xi-a;

d) Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào;

đ) Ma-lay-xi-a;

e) Cộng hòa Liên bang Mi-an-ma;

g) Cộng hòa Phi-líp-pin;

h) Cộng hòa Xinh-ga-po;

i) Vương quốc Thái Lan;

k) Đặc khu hành chính Hồng Kông thuộc Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa;

l) Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (bao gồm hàng hóa từ khu phi thuế quan nhập khẩu vào thị trường trong nước).

3. Được vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu tại khoản 2 Điều này theo quy định của Hiệp định AHKFTA và quy định của Bộ Công Thương, cụ thể:

a) Hàng hóa được vận chuyển trực tiếp từ một nước thành viên xuất khẩu tới một Nước thành viên nhập khẩu; hoặc

b) Hàng hóa được vận chuyển qua một hoặc nhiều nước thành viên khác hoặc qua một nước không phải là thành viên và đáp ứng các điều kiện sau:

- Hàng hóa quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu về vận tải;

- Hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại đó;

- Hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn gia công, chế biến nào khác ngoài việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

4. Đáp ứng các quy định về xuất xứ hàng hóa và có Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) mẫu AHK theo quy định của Hiệp định AHKFTA và quy định của Bộ Công Thương.

Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 20 tháng 02 năm 2020.

2. Đối với các tờ khai hải quan của các mặt hàng nhập khẩu đăng ký từ ngày 11 tháng 6 năm 2019 đến trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu đáp ứng đủ các điều kiện để được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt quy định tại Nghị định này và nếu đã nộp thuế theo mức thuế cao hơn thì được cơ quan hải quan xử lý tiền thuế nộp thừa theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Điều 6. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I

NỘI DUNG VỀ CHUYỂN ĐỔI BIỂU THUẾ AHKFTA TỪ AHTN 2012 SANG AHTN 2017

(Kèm theo Nghị định số 07/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

Biểu cam kết thuế nhập khẩu của Việt Nam tại Hiệp định AHKFTA được xây dựng và phê duyệt dựa trên thuế suất cơ sở tại thời điểm 01/01/2014, theo đó theo danh mục phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam quyết định tại Thông tư số 65/2017/TT-BTC theo phiên bản HS 2012 và Thông tư số 09/TT-BTC ngày 15/02/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các phụ lục của thông tư số 65/2017/TT-BTC. Dự kiến vào thời điểm ban hành, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực thi AHKFTA cần tuân thủ theo cam kết tại Hiệp định hải quan ASEAN (Điều 19 Hiệp định hải quan ASEAN) về việc áp dụng Danh mục AHTN 2017 của ASEAN và Danh mục HS phiên bản 2017 của Tổ chức Hải quan thế giới và quy định của Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam có hiệu lực cùng thời điểm, theo đó sẽ sử dụng phiên bản HS 2017. Phần dưới đây là nội dung Phương án chuyển đổi Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam thực hiện AHKFTA từ phiên bản HS 2012 sang phiên bản HS 2017.

Danh mục AHTN 2017 gồm 10.813 dòng hàng ở cấp độ 8 số. So với Danh mục AHTN 2012, Danh mục AHTN 2017 đã tăng lên 1.255 dòng, giữ nguyên mô tả và mã số của 7.810 dòng, gộp 682 dòng; tách mã, chuyển mã và mở dòng với mô tả mới là 2.321 dòng. Theo đó biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt cũng thay đổi tương ứng về số dòng thuế và cam kết quan do bị gộp dòng thuế, chuyển mã và mở dòng thuế mới.

Công tác chuyển đổi và nội luật hóa Danh mục AHTN 2017 đã được Bộ Tài chính chủ trì thực hiện và ban hành Thông tư số 09/TT-BTC ngày 15/02/2019 về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các phụ lục của Thông tư số 65/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính đã tiến hành thực hiện chuyển đổi Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt theo Danh mục AHTN 2017 dựa trên các nguyên tắc lựa chọn thuế suất theo Hướng dẫn chuyển đổi biểu thuế trong các Hiệp định Thương mại tự do và Hướng dẫn chuyển đổi biểu thuế trong WTO.

Phương pháp/Nguyên tắc chung chuyển đổi biểu thuế cụ thể như sau:

- Trường hợp 1 (Giữ nguyên dòng hàng hoặc tách dòng):

Trong trường hợp dòng hàng mới (theo AHTN 2017) giống với dòng hàng cũ (AHTN 2012) về mã số, phạm vi mặt hàng hoặc tách ra từ một dòng hàng AHTN 2012: Áp dụng nguyên tắc 1 là lấy cam kết quan theo dòng hàng AHTN 2012 để đảm bảo sự ổn định, không tạo ra biến động về thuế. Rà soát áp dụng theo cam kết gốc của các Hiệp định từ thời điểm gia nhập (dựa trên AHTN 2007 hoặc AHTN 2002) đối với những nhóm hàng nhạy cảm, có kim ngạch nhập khẩu lớn để đảm bảo tối đa lợi ích và quyền lợi bảo lưu cam kết thuế quan của Việt Nam.

- Trường hợp 2 (Gộp các dòng thuế có cam kết theo AHTN 2012 giống nhau):

Trong trường hợp dòng hàng mới (theo AHTN 2017) được gộp từ các dòng hàng cũ (AHTN 2012) có cam kết thuế quan giống nhau: Áp dụng nguyên tắc 2 là lấy cam kết chung của các dòng hàng AHTN 2012.

- Trường hợp 3 (Gộp các dòng thuế có cam kết theo AHTN 2012 khác nhau):

Trong trường hợp dòng hàng mới (theo AHTN 2017) được gộp từ các dòng hàng cũ (AHTN 2012) có cam kết thuế quan khác nhau thì áp dụng các nguyên tắc sau đây:

+ *Nguyên tắc 3.1*: Tách dòng hàng mới và giữ nguyên cam kết thuế ban đầu trước khi chuyển đổi trong trường hợp dòng thuế bị gộp có mức thuế suất chênh lệch lớn và có kim ngạch lớn, tác động đến sản xuất trong nước và số thu ngân sách nhà nước;

+ *Nguyên tắc 3.2*: Nhập dòng và áp dụng mức thuế suất thấp nhất của các dòng hàng theo AHTN 2012 cho dòng hàng theo AHTN 2017;

+ *Nguyên tắc 3.3*: Nhập dòng và áp dụng mức thuế suất theo dòng hàng theo AHTN 2012 chiếm tỷ trọng thương mại lớn (theo kim ngạch nhập khẩu trong FTA và kim ngạch nhập khẩu từ thế giới);

+ *Nguyên tắc 3.4*: Nhập dòng và áp dụng mức thuế suất bình quân gia quyền theo kim ngạch thương mại của các dòng hàng theo AHTN 2012;

+ *Nguyên tắc 3.5*: Nhập dòng và áp dụng mức thuế suất trung bình của các dòng hàng theo AHTN 2012 trong trường hợp không xác định được phân bổ thương mại chính xác.

❖ **Chương 3**

1. 0301.93.10:

2. 0301.93.90:

- Phân nhóm 0301.93 theo HS 2017 đã mở rộng loài cá chép là Catla catla và Labeo rohita, do vậy lấy một phần từ mã 0301.99.40 và dẫn đến chênh thuế các dòng thuế gộp: ***Mã hàng 0301.93.10*** được nhập từ 2 mã AHTN 2012, ***Mã hàng 0301.93.90*** được gộp từ 4 mã AHTN 2012. Các mã gộp cùng có thuế suất chênh lệch là 0% và 16% (năm 2019). KNNK thời gian qua từ thị trường Hồng Kông đối với các mã hàng trên là không xác định.

Bộ Tài chính chọn phương án áp dụng nguyên tắc nhập dòng và lấy thuế thấp 0% vì 2 lý do: (i) theo giải thích các chuyên gia WCO thì các loại cá chép thêm vào là các loài hiếm gặp; (ii) kim ngạch nhập khẩu chủ yếu từ Trung Quốc, mà trong ACFTA nhóm 0301.93 gộp dòng đều có thuế suất 0%. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.

3. 0302.99.00:

- Mã hàng 0302.99.00 là phụ phẩm ăn được của cá tươi, ướp lạnh trừ phi lê, do mở rộng thêm vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá do đó được gộp từ 1 phần của 56 dòng (thuế MFN chênh ở các mức 10%, 12%, 15%, 20%, thuế suất AHK chênh ở mức 8%, 10%, 12%,16%). KNTG năm 2017 (đạt khoảng 38,4 triệu USD) chủ yếu từ 0302.14.00 là cá hồi Đại Tây dương và sông Đanuýp, đối tác nhập khẩu chính là Na-uy (KNNK năm 2017 đạt 30,3 triệu USD). *Bộ Tài chính chọn phương án lấy thuế của dòng 0302.91.00 (AHTN 2017) ở mức 16% (giai đoạn 2019 - 2020) và về mức 12% (giai đoạn 2021 - 2022) để thống nhất với phụ phẩm của cá trong nhóm 0302.9x. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

4. 0303.99.00:

- Mã hàng 0303.99.00 là phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá tươi, ướp lạnh trừ phi lê do mở rộng thêm vây, đầu, đuôi, bong bong và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá, do đó gộp từ một phần của 53 dòng (MFN chênh ở các mức 10%, 12%, 14%, 15%, 20%, thuế suất AHK chênh ở mức 8%, 10%, 12%, 16%). KNTG năm 2017 (146 triệu USD) chủ yếu từ 0303.42.00 là mặt hàng cá ngừ vây

vàng, đối tác chính là Đài Loan. *Bộ Tài chính chọn phương án lựa chọn thuế suất tương đương với thuế suất của các mặt hàng phụ phẩm khác (là thuế suất của mã 0303.91.00 (AHTN 2017) ở mức 10% (giai đoạn 2019 - 2020) và 7% (giai đoạn 2021 - 2022). Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

5. 0307.49.30:

- *Mã hàng 0307.49.30* là mực nang, mực ống hun khói, do đã bỏ tên chi tiết khoa học trong ngoặc nên mở rộng thành toàn bộ các loài mực nang, mực ống. Mã này được nhập từ 2 mã AHTN 2012 có mức chênh lệch thuế suất là 8% và 20% (năm 2019), mặt hàng này không có KNNK thế giới trong năm 2017. *Bộ Tài chính chọn phương án tách 2 dòng: 0307.49.30.10 - - - - Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) (có tương quan với mã 0307.49.30, có thuế suất 20%, năm 2019 - 2020 và 15% trong năm 2021 - 2022) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.) và 0307.49.30.90 - - - - Loại khác (có tương quan với mã 0307.99.20, có thuế suất 8%, năm 2019 - 2020 và 6% trong năm 2021 - 2022). Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 12**

6. 1211.20.00

7. 1211.40.00

8. 1211.50.00

9. 1211.90.11

10. 1211.90.12

11. 1211.90.13

12. 1211.90.15

13. 1211.90.16

14. 1211.90.19

15. 1211.90.91

16. 1211.90.92

17. 1211.90.94

18. 1211.90.95

19. 1211.90.97

20. 1211.90.98

21. 1211.90.99

Theo Danh mục HS2017, nhóm 12.11 được mở rộng, bao gồm thêm các sản phẩm được ướp lạnh và được làm đông lạnh của nhóm 1404 và 2008 nên dẫn đến tình trạng gộp dòng chênh cam kết thuế của 16 mã hàng thuộc các nhóm hàng sau: Rễ cây nhân sâm, Lá coca, Thân cây anh túc và các loại cây/bộ phận của cây khác thuộc nhóm 12.11. Chênh lệch thuế suất của các dòng trong mức từ 0% đến 32% trong năm 2019. Bộ Tài chính chọn phương án tách dòng 10 số dựa trên mô tả của các mã AHTN 2012 đối với 16 mã: ***1211.20.00, 1211.50.00, 1211.90.11, 1211.90.12, 1211.90.13, 1211.90.15, 1211.90.16, 1211.90.19, 1211.90.91, 1211.90.92, 1211.90.94, 1211.90.95, 1211.90.97, 1211.90.98, 1211.90.99; 1211.40.00.*** *Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 13**

22. 1302.14.00

23. 1302.19.90

- Mã hàng 1302.14.00 là nhựa và các chiết xuất từ cây ma hoàng ***và mã hàng 1302.19.90*** là nhựa và các chiết xuất từ thực vật, loại khác, đều được nhập từ 2 dòng AHTN 2012, có thuế suất chênh lệch là 3% và 4%. Thuế suất ở hầu hết các FTA khác là 0% (ngoại trừ VC, AJ là 5% và AI là 1%). Kim ngạch NKTG năm 2017 khoảng 6,7 triệu USD, chủ yếu từ đối tác Trung Quốc, Việt Nam không nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông trong năm 2017. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng áp dụng thuế suất thấp hơn (thuế suất 3% trong năm 2019 - 2020 và 0% từ năm 2021) do NK từ HK không đáng kể, mặt bằng thuế suất trong các FTA hiện hành tương đối thấp, ACFTA hiện đang sử dụng thuế suất 0% đối với mặt hàng này.*

❖ **Chương 15**

24. 1508.90.00

- Mã hàng 1508.90.00 là dầu lạc và các phần phân đoạn của dầu lạc, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hóa học, ngoài dầu thô; được gộp lại từ 02 dòng 1508.90.10, 1508.90.90 (AHTN 2012) là "các phần phân đoạn của dầu

lạc chưa tinh chế" và "loại khác" có chênh lệch thuế suất ở mức 3% và 20%. Không có ghi nhận KNNK từ Hồng Kông năm 2017.

Trong quá trình đàm phán AHTN, các nước thống nhất dầu lạc ép trực tiếp nên không có phần phân đoạn của dầu lạc chưa tinh chế (mã 1508.90.10) nên Hội nghị đã nhất trí gộp dòng hàng. Tại Hội nghị Phiên họp 10 về Bảng tương quan, Hội nghị đã nhất trí có phụ lục riêng đối với các dòng hàng Việt Nam có ý kiến khác với Hội nghị. Theo ý kiến của Việt Nam, mã 1508.90.00 (AHTN 2017) chỉ tương quan với mã 1508.90.90 (AHTN 2012). Tổng cục Hải quan đề xuất Vụ Hợp tác quốc tế cân nhắc sử dụng lợi thế này để đàm phán với các đối tác FTA. *Do vậy, Bộ Tài chính chọn phương án lấy cam kết theo mã 1508.90.90 (AHTN 2012). Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 16**

25. 1604.18.10

- *Mã hàng 1604.18.10* là vây cá mập đã chế biến để sử dụng ngay thuộc "-Cá nguyên con hoặc dạng miếng nhưng chưa cắt nhỏ". Được gộp từ 4 dòng, trong đó 2 dòng 1604.19 thuộc "-Cá nguyên con hoặc dạng miếng nhưng chưa cắt nhỏ" và một phần của 2 dòng thuộc "-Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác". Không có ghi nhận KNNK từ Hồng Kông năm 2017.

Do thay đổi trong phân nhóm HS 2017, mặt hàng "vây cá mập đã chế biến để sử dụng ngay" được kết cấu lại: thay vì được chi tiết ở "Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác" theo HS 2012, đã được chuyển lên và kết hợp với loại khác thuộc "Cá nguyên con hoặc dạng miếng nhưng chưa cắt nhỏ" theo HS 2017. Các mã AHTN 2012 có kim ngạch nhập khẩu thấp (dưới 1 triệu USD) do kim ngạch của dòng hàng "cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác" có kim ngạch lớn nhất nên *Bộ Tài chính chọn phương án không chi tiết thêm dòng 10 số và giữ nguyên chính sách của mặt hàng "vây cá mập đã chế biến để sử dụng ngay" và áp dụng mức thuế suất của dòng 1604.20.11 (AHTN 2012).Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 18**

26. 1806.31.00

27. 1806.32.00

Mã hàng 1806.31.00 và ***1806.32.00*** là chế phẩm thực phẩm từ sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh, được gộp từ 2 mã AHTN 2012 có chênh thuế suất tương ứng ở mức 13% và 35% (năm 2019) đối với mã 1806.31.00; 20% và 30% (năm 2019) đối với mã 1806.32.00. KNNK từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể. Do khó phân biệt giữa 02 dòng hàng gộp, chưa có khái niệm thế nào là "kẹo sô cô la" và "loại khác". *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và lấy cam kết thấp hơn. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 21**

28. 2103.90.21

- Mã hàng 2103.90.21 là mắm tôm (mắm ruốc) kể cả belachan (blachan) được nhập từ ba dòng HS 2012 gồm 1605.21.10, 1605.29.10 và 2103.90.40 có chênh cam kết thuế. KNNK thời gian qua đối với 2 mã 1605.21.10, 1605.29.10 từ thị trường Hồng Kông không có, tập trung nhập khẩu từ các đối tác FTA khác giá trị khoảng 9,1 triệu USD, trong đó từ ASEAN giá trị khoảng 6,6 triệu USD. Dựa theo nguyên tắc 3.2, *Bộ Tài chính chọn phương án: nhập dòng và lấy cam kết theo mã 2103.90.40 (AHTN 2012), mức thuế suất là 24% vào năm 2019 - 2020 và 18% vào năm 2021 - 2022, thuế suất áp dụng đối với mã hàng trong Hiệp định ACFTA đang áp dụng ở mức 0%.*

29. 2106.90.20

- ***Mã hàng 2106.90.20*** là cồn dạng bột, thuộc mặt hàng loại khác của các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, được nhập từ 04 mã hàng AHTN 2012 khác có chênh cam kết thuế ở mức 15% và 20% (năm 2019). KNNK từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể. Theo ý kiến của Tổng cục Hải quan, phương án chi tiết thêm 02 dòng hàng ở cấp độ 10 số sẽ gây khó khăn cho cán bộ hải quan do khó phân biệt về cách pha chế nên dễ gây gian lận trong khai báo. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng thuế suất theo mã 2106.90.67 (AHTN 2012). Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 29**

30. 2939.80.00

- ***Mã hàng 2939.80.00*** là loại khác của Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng. Mã hàng này được gộp từ một phần của 02 mã AHTN 2012 là 2933.99.90 và 2934.99.90. Kim ngạch nhập khẩu thế giới của 02 mã hàng này lần lượt là 24,2 triệu và 12,1 triệu USD, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, có chênh thuế suất ở mức 0% và 5% (năm 2019). Không có ghi nhận KNNK từ Hồng Kông năm 2017. Thuế suất MFN của mã 2939.80.00 theo AHTN 2017 đang được Vụ Chính sách Thuế đề xuất là 0% và đây là mặt hàng được quản lý chuyên ngành. *Vì vậy, Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng với cam kết của mã hàng theo AHTN 2017 là cam kết thấp nhất của mã hàng theo AHTN 2012 được gộp. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 30**

31. 3004.60.90

- ***Mã hàng 3004.60.90*** là loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương 30, ngoài loại chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác và loại chứa artesunate hoặc chloroquine. Được gộp lại từ 02 dòng cụ thể hóa loại khác của AHTN 2012 là "thuốc đông y từ thảo dược" (3004.90.63) và "loại khác" (3004.90.69). Kim ngạch nhập khẩu thế giới của 02 mã AHTN 2012 này không đáng kể (dưới 1 triệu USD), không có ghi nhận KNNK năm 2017 từ Hồng Kông. Thuế suất MFN 5%, chênh thuế ở mức 0% và 5% (năm 2019). Các mặt hàng chênh thuế do được phân loại vào mặt hàng nhạy cảm, vì vậy, để đảm bảo không xói mòn cam kết trong các FTA, *Bộ Tài chính chọn phương án tách dòng như AHTN 2012, gồm "Thuốc đông y từ thảo dược" và "loại khác" và áp dụng mức thuế suất thấp nhất. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 34**

32. 3402.11.90:

- ***Mã hàng 3402.11.90*** là chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng

để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01. Mã hàng có chênh thuế ở mức 5% và 6% (năm 2019). Được gộp từ 2 dòng 3402.11.91 và 3402.11.99.

KNNK chủ yếu từ 3402.11.99 (AHTN 2012) với giá trị khoảng 28,7 triệu USD năm 2016 và 28,6 triệu USD năm 2017, chủ yếu từ thị trường Thái Lan và Indonesia. Việt Nam không nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông trong năm 2017.

Dựa theo nguyên tắc 3.2, Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng với cam kết áp dụng thuế suất theo mã hàng 3402.11.99 (AHTN 2012), thuế suất của mã hàng áp dụng trong Hiệp định AC, AI và AJ đang áp dụng ở mức 0%.

33. 3402.12.00:

- Mã hàng 3402.12.00 là các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ, dạng cation được nhập từ 2 mã AHTN 2012 là 3402.12.10 và 3402.12.90, thuế suất chênh ở mức 5% và 6% (năm 2019). KNNK chủ yếu từ mã hàng 3402.12.90 (KNNK 6,5 triệu USD năm 2017), chủ yếu từ đối tác Trung Quốc, Việt Nam không nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông trong năm 2017.

Dựa theo nguyên tắc 3.2, Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng với cam kết áp dụng thuế suất theo mã hàng 3402.12.90 (AHTN 2012), thuế suất của mã hàng áp dụng trong Hiệp định AC, AI và AJ đang áp dụng ở mức 0%.

❖ **Chương 37**

34. 3705.00.90

- Mã hàng 3705.00.90 là loại khác của tấm và phim để tạo ảnh, đã phơi sáng và đã tráng, trừ phim dùng trong điện ảnh, ngoài loại dùng cho chụp X quang và vi phim. Nhóm 3705 đã được kết cấu lại so với AHTN 2012, theo đó, loại dùng cho in offset được đưa vào loại khác dẫn đến gộp dòng. Kim ngạch nhập khẩu thế giới của 02 mã AHTN 2012 không đáng kể (dưới 1 triệu USD), chênh thuế suất ở mức 2% và 4% trong năm 2019, nhập khẩu chính từ Hàn Quốc. KNNK từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 mã 10 số với mô tả và cam kết như AHTN 2012 và áp dụng mức thuế suất thấp hơn. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 38**

35. 3808.52.90

36. 3808.59.10

37. 3808.59.21

- *Mã hàng 3808.52.90* là loại khác của chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt, của DDT (ISO), đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g. Phân nhóm 3808.52 đã được kết cấu lại so với AHTN 2012 (nhập từ 9 dòng AHTN 2012), theo đó, thuốc bảo quản gỗ (thuộc "loại khác" theo AHTN 2012) được phân loại là mặt hàng chính của phân nhóm, còn thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm, thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng và thuốc khử trùng được đưa vào "loại khác" dẫn đến gộp dòng. Kim ngạch nhập khẩu thế giới của 9 dòng gộp của mã hàng trong năm 2017 khoảng 43,9 triệu USD, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, nhập khẩu từ Hồng Kông không đáng kể trong năm 2017. Chênh lệch thuế suất ở mức 0% và 2% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng lấy thuế suất thấp nhất. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

- *Mã hàng 3808.59.10* là thuốc trừ côn trùng của loại khác, ngoài DDT (ISO) đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g. Phân nhóm 3808.59 đã được kết cấu lại so với AHTN 2012, theo đó, thuốc trừ côn trùng theo AHTN 2017 sẽ không được chi tiết thành chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng, hương chống muỗi, và tấm thuốc diệt muỗi như AHTN 2012, dẫn đến gộp dòng. Kim ngạch nhập khẩu thế giới 09 dòng gộp của mã hàng đạt khoảng 42,8 triệu USD, nhập khẩu từ Hồng Kông không đáng kể trong năm 2017, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, nhập khẩu từ Hồng Kông không đáng kể trong năm 2017, chênh thuế ở mức 0%, 2% và 4% (năm 2019). *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 03 dòng 10 số gồm: "Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng"; "Hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi và các loại thuốc trừ côn trùng khác, dạng bình xịt"; và "Loại khác" với cam kết tương ứng với các phân nhóm cùng mô tả AHTN 2012. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

- ***Mã hàng 3808.59.21*** là thuốc trừ nấm dạng bình xịt thuộc loại khác, ngoài DDT (ISO) đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g. Đồng thời, thuốc trừ nấm dạng bình xịt theo AHTN 2017 sẽ không được chi tiết thành loại "có hàm lượng validamycin không vượt quá 3% tính theo trọng lượng tịnh" và "loại khác" như AHTN 2012, dẫn đến gộp dòng. Mã 3808.59.21 được gộp từ 03 mã hàng AHTN 2012 với kim ngạch nhập khẩu thế giới đạt khoảng 4,4 triệu USD năm 2017, nhập khẩu chính từ Trung Quốc và Thái Lan, nhập khẩu từ Hồng Kông không đáng kể trong năm 2017, thuế suất chênh ở mức 0% và 2% (năm 2019). *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số với cam kết tương ứng với các dòng cùng mô tả theo AHTN 2012. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

38. 3808.61.40

- *Mã hàng 3808.61.40* là loại khác, dạng lỏng, ngoài hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi và dạng bình xịt của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. Mã hàng này được gộp từ 04 dòng AHTN 2012 với kim ngạch trung bình khoảng 31,5 triệu USD năm 2017, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, nhập khẩu từ Hồng Kông mặt hàng này không đáng kể trong năm 2017, chênh thuế suất ở mức 0% và 2% (năm 2019). *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 2 dòng 10 số để thống nhất với các phương án đã xử lý trong các FTA VC, AJ, VJ và AI: "Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng" và "Loại khác".*

39. 3808.61.90

- *Mã hàng 3808.61.90* là loại khác ngoài hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi, dạng bình xịt, dạng lỏng và có chức năng khử mùi của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh không quá 300g thuộc hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. Mã này được gộp từ 03 dòng AHTN 2012 với kim ngạch nhập khẩu thế giới đạt khoảng 31,5 triệu USD năm 2017, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, nhập khẩu từ Hồng Kông mặt hàng này không đáng kể trong năm 2017, thuế suất chênh ở mức 0% và 2% (năm 2019). *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số: "Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng" và "Loại khác". Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

40. 3808.62.10

- Mã hàng 3808.62.10 là bột dùng làm hương vòng chống muỗi, đã được nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. Mã hàng được nhập từ 2 dòng AHTN 2012 là 3808.91.11 và 3808.91.19. KNNK thế giới chủ yếu từ mã hàng 3808.91.19 với giá trị năm 2017 đạt khoảng 18 triệu USD, nhập khẩu từ Hồng Kông mặt hàng này không đáng kể trong năm 2017. Thuế suất chênh ở mức 0% và 3% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng và áp dụng thuế suất của mã hàng 3808.91.11 (về mức 0% năm 2019) do mức chênh lệch thuế suất không lớn và thuế suất của các dòng chênh lệch sẽ về 0% trong năm 2021.*

41. 3808.62.50

- Mã hàng 3808.62.50 là loại khác, dạng lỏng, ngoài hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi và dạng bình xịt của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300g nhưng không quá 7,5 kg của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. Mã này được gộp từ 04 dòng AHTN 2012 với kim ngạch nhập khẩu thế giới của mã hàng năm 2017 đạt khoảng 31,5 triệu USD, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông không đáng kể. Chênh thuế suất ở mức 0% và 2%. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 2 dòng 10 số để thống nhất với các phương án đã xử lý trong các FTA VC, AJ, VJ và AI: "Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng" và "Loại khác".*

42. 3808.62.90

- Mã hàng 3808.62.90 là loại khác, ngoài hương vòng chống muỗi, tấm thuốc diệt muỗi, dạng bình xịt và dạng lỏng của loại đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 300g nhưng không quá 7,5 kg của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. Mã này được gộp từ 04 dòng AHTN 2012 với kim ngạch nhập khẩu thế giới của mã hàng năm 2017 đạt khoảng 31,5 triệu USD, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông không đáng kể. Chênh lệch thuế suất ở mức 0% và 2% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số: "Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng" và "Loại khác". Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

43. 3808.69.10

44. 3808.69.90

- Mã hàng 3808.69.10 và 3808.69.90 là bột dùng làm hương vòng chống muỗi và loại khác, đã đóng gói với trọng lượng tịnh trên 7,5 kg của hàng hóa nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương 38. Mã này được gộp từ 04 dòng AHTN 2012 với kim ngạch nhập khẩu thế giới trung bình là 23,6 triệu USD năm 2017, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông không đáng kể. Chênh thuế suất ở mức 0% và 3%. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số: "Chế phẩm trung gian để sản xuất thuốc trừ côn trùng" và "Loại khác". Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 39**

45. 3907.61.00:

- Mã hàng 3907.61.00 là poly (etylen terephthalat) có chỉ số độ nhớt từ 78ml/g trở lên. Mặt hàng poly (etylen terephthalat) theo AHTN 2012 được chia thành dạng phân tán, dạng hạt và loại khác; trong khi AHTN 2017 được kết cấu lại thành loại có chỉ số độ nhớt từ 78ml/g trở lên và loại khác; dẫn đến gộp dòng từ một phần của các dòng 3907.60.10 và 3907.60.90. Kim ngạch nhập khẩu thế giới năm 2017 đạt khoảng 209,5 triệu USD, nhập khẩu chính từ Trung Quốc và ASEAN. Thuế suất MFN 2018 chênh ở mức 0% và 3%, có chênh lệch thuế trong VJ, AJ và VC (phương án chuyển đổi cho 3 biểu này với thuế suất thấp hơn), các FTA khác không có chênh lệch thuế. Tuy nhiên, đối với AC, mặc dù sau chuyển đổi mã hàng này có thuế suất 0% nhưng Trung Quốc không được hưởng ưu đãi theo nguyên tắc có đi có lại. *Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng, cam kết thuế theo AHTN 2017 là cam kết thấp hơn theo AHTN 2012. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

46. 3909.31.00

- Mã hàng 3909.31.00 là Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI), thuộc nhựa amino khác, ngoài nhựa ure, nhựa thioure và nhựa melanin. Nhựa amino khác theo AHTN 2017 đã được kết cấu lại, theo đó Poly(metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI) mới được chi tiết hóa thêm, dẫn đến gộp dòng từ một phần của "hợp chất dùng để đúc" và "loại khác". Kim ngạch

nhập khẩu thế giới trung bình là 58,5 triệu USD, nhập khẩu chính từ Trung Quốc, chênh thuế trong VJ. Hiện tại trong các Hiệp định FTA khác ngoài VJEPA, thuế suất của mã hàng đang áp dụng 0%. *Bộ Tài chính chọn phương án thống nhất với phương án tách thành 02 dòng 10 số đã xử lý trong VJ với mô tả và cam kết như 02 dòng gộp của AHTN 2012.*

47. 3916.90.70

48. 3916.90.80

- ***Mã hàng 3916.90.70 và 3916.90.80*** lần lượt là plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, và loại từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp. Phân nhóm 3916.90 theo AHTN 2017 được kết cấu lại, chi tiết hóa thêm mặt hàng 3916.90.70 và 3916.90.80 dẫn đến gộp dòng từ một phần của "sợi monofilament" và "loại khác". Kim ngạch nhập khẩu thế giới năm 2017 trung bình khoảng 8 triệu USD, nhập khẩu chính từ Nhật Bản, chênh thuế trong một số FTA. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số thống nhất với phương án đã xử lý trong các FTA VC, AJ, VJ, EAEU và AI với mô tả và cam kết như của 02 dòng gộp theo AHTN 2012.*

49. 3920.30.99

- Mã hàng 3920.30.99 là loại không phải dạng tấm và phiến của loại khác, ngoài tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh, từ các polyme từ styren. Phân nhóm 3920.30 theo AHTN 2017 được kết cấu lại, không chi tiết "loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy" và chi tiết thêm "dạng tấm và phiến, loại cứng" và "loại khác, dạng tấm và phiến", dẫn đến mã 3920.30.99 được gộp từ dòng "loại được sử dụng như chất kết dính bằng cách làm nóng chảy" và một phần của "loại khác". Mã hàng này được nhập từ mã hàng 3920.30.10 (KNNK từ HK là 1,4 triệu USD, không cam kết về thuế) và mã hàng 3920.30.90 (KNNK từ HK là 31 nghìn USD, cam kết xóa bỏ thuế quan trong 3 năm). Do KNNK tập trung chủ yếu vào mã 3920.30.10 và có mức độ cam kết cao hơn, *Bộ Tài chính chọn phương án áp dụng nguyên tắc chuyển đổi 3.3, theo đó thực hiện nhập dòng và áp dụng mức thuế suất theo dòng hàng theo AHTN 2012 (3920.30.10) chiếm tỷ trọng thương mại lớn. Hiện thuế suất đang áp dụng trong các Hiệp định FTA là 0%.*

❖ **Chương 40**

50. 4011.70.00

- ***Mã hàng 4011.70.00*** là lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp. Nhóm 4011 theo AHTN 2017 được kết cấu lại, theo đó, loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp không được chi tiết hơn nữa, dẫn đến gộp dòng từ 04 mã AHTN 2012. Kim ngạch nhập khẩu thế giới trong năm 2017 đạt khoảng 3,8 triệu USD, có mức chênh thuế suất trong VC và EAEU. Chênh lệch thuế suất ở mức 12% và 16% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 03 dòng 10 số: mã 4011.70.11.10: - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít, mã 4011.70.11.20: - - Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự, mã 4011.70.11.90: - - Loại khác; phương án này thống nhất với phương án đã xử lý trong 2 FTA trên để bảo lưu cam kết gốc..*

51. 4011.80.11

- ***Mã hàng 4011.80.11*** là lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác, có kích thước vành không quá 61 cm. Phân nhóm 4011.80 theo AHTN 2017 được kết cấu lại theo kích thước vành. Mã 4011.80.11 theo AHTN 2017 được mở rộng thêm loại dùng cho xe cút kít, dẫn đến gộp dòng từ 03 mã AHTN 2012. Chênh thuế trong VC và EAEU. Kim ngạch nhập khẩu thế giới trong năm 2017 đạt khoảng 3,8 triệu USD, KNNK từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể. Chênh lệch thuế suất ở mức 12% và 16% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số: mã 4011.80.11.10: - - - - Loại dùng cho xe cút kít, mã 4011.80.11.90: - - - - Loại khác; phương án này thống nhất với phương án đã xử lý trong 2 FTA trên để bảo lưu cam kết gốc.*

52. 4011.80.21

- ***Mã hàng 4011.80.21*** là lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác, có kích thước vành trên 61 cm. Phân nhóm 4011.80 theo AHTN 2017 được kết cấu lại theo kích thước vành, theo đó, mã 4011.80.21 theo AHTN 2017 được gộp từ 03 mã AHTN 2012. Chênh thuế trong VC, VJ, EAEU.

Kim ngạch nhập khẩu thế giới trong năm 2017 đạt khoảng 5,9 triệu USD. Chênh lệch thuế suất ở mức 12% và 16% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 03 dòng 10 số: - mã 4011.80.21.10: - - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự; mã 4011.80.21.20: - - - - Loại khác, dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, mã 4011.80.21.90: - - - - Loại khác; phương án này thống nhất với phương án đã xử lý trong 5 FTA trên để bảo lưu cam kết gốc.*

53. 4011.90.10

- *Mã hàng 4011.90.10* là lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, dùng cho xe thuộc Chương 87, ngoài loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua), loại dùng cho ô tô khách (buses) (1) hoặc ô tô chở hàng (lorries), loại sử dụng cho phương tiện bay, loại dùng cho xe mô tô, loại dùng cho xe đạp, loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp và loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp. Mã này được gộp từ 02 mã AHTN 2012. Mặc dù KNNK thế giới không đáng kể, có chênh lệch thuế suất ở mức 8% và 20% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số: mã 4011.90.10.10: - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự; mã 4011.90.10.90: - - - Loại khác; phương án này thống nhất với phương án đã xử lý trong 5 FTA trên để bảo lưu cam kết gốc.*

54. 4011.90.20

- *Mã hàng 4011.90.20* là lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, dùng cho máy thuộc nhóm 8429 hoặc 8430. Mã này được gộp từ 02 mã AHTN 2012. Mặc dù KNNK thế giới không đáng kể (dưới 1 triệu USD), có chênh lệch thuế suất ở mức 8% và 12% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án tách thành 02 dòng 10 số: mã 4011.90.20.10: - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự, mã 4011.90.20.90: - - - Loại khác*; *phương án này thống nhất với phương án đã xử lý trong 2 FTA này để bảo lưu cam kết gốc.*

❖ Chương 44

55. 4412.31.00

- ***Mã hàng 4412.31.00*** là gỗ dán không làm từ tre, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm, với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới. Được gộp dòng từ 03 mã AHTN 2012: 4412.31.00 và 4412.32.00

(không cam kết về thuế), 4412.39.00 (xóa bỏ thuế suất trong 3 năm, từ 3% về 0% trong giai đoạn 2019 - 2022), kim ngạch nhập khẩu thế giới trung bình khoảng 15 triệu USD, nhập khẩu chính từ Hoa Kỳ và Trung Quốc, thuế suất MFN 5%. KNNK năm 2017 từ Hồng Kông đối với các mã trên không đáng kể. Do khó phân biệt các loại gỗ nhiệt đới, *Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng lấy thuế suất thấp hơn. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 51**

56. 5112.11.00

- *Mã hàng 5112.11.00* là mặt hàng có mô tả "- - Trọng lượng không quá 200 g/m^2" (thuộc Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc sợi từ lông động vật loại mịn chải kỹ, có tỷ trọng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn từ 85% trở lên), được gộp từ 2 dòng HS 2012 là 5112.11.10 và 5112.11.90. Mặt hàng này hiện đang được nhập khẩu chính từ Hàn Quốc và Trung Quốc. Chênh thuế suất ở mức 8% và 12% năm 2019. Phương án xử lý đề xuất là tách dòng. *Bộ Tài chính chọn phương án tách dòng như sau: mã 5112.11.00.10: - - - Đã được in kiểu batik truyền thống, mã 5112.11.00.90: - - - Loại khác; phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 58**

57. 5803.00.90

- *Mã hàng 5803.00.90* có mô tả - Loại khác (thuộc Vải dệt quấn, trừ các loại vải khổ hẹp thuộc nhóm 58.06), được gộp từ hai dòng HS 2012 là 5803.00.91 và 5803.00.99. Mặt hàng này hiện đang được nhập khẩu chính từ Thái Lan và Đài Loan. Kim ngạch nhập khẩu thế giới năm 2017 đạt khoảng 3 triệu USD, nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông trong năm 2017 không đáng kể. Chênh lệch thuế suất ở mức 8% và 10% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án là gộp dòng lấy thuế suất thấp hơn. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 72**

58. 7211.90.12

- *Mã hàng 7211.90.12* là các sản phẩm sắt thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chưa được gia công quá

mức cán nguội (ép nguội), có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng, dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400mm. Mã hàng được gộp từ 2 dòng HS 2012 là 7211.90.90 và 7211.90.30. Do KNNK thế giới năm 2017 của mã hàng không lớn (khoảng 1 triệu USD trong năm 2017), nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông trong năm 2017 không đáng kể. Chênh thuế suất ở mức 4% và 6% năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng áp dụng mức thuế suất thấp hơn.*

59. 7211.90.14

- *Mã hàng 7211.90.14* là mặt hàng có mô tả là Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm thuộc phân nhóm 7211.90 được gộp từ hai mã 7211.90.10 (AHTN 2012) là Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm và 7211.90.30 (AHTN 2012) là Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm thuộc phân nhóm 7211.90. Kim ngạch nhập khẩu thế giới năm 2017 không lớn (dưới 1 triệu USD trong năm 2017). Chênh thuế suất ở mức 4% và 6% trong năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng mức thuế suất thấp hơn. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

60. 7211.90.91

- *Mã hàng 7211.90.91* là mặt hàng có mô tả là Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm thuộc phân nhóm 7211.90 được gộp từ hai mã 7211.90.10 (AHTN 2012) là Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm và 7211.90.30 (AHTN 2012) là Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm thuộc phân nhóm 7211.90. Mặt hàng này được nhập khẩu chính từ Trung Quốc. Kim ngạch nhập khẩu thế giới năm 2017 không lớn (dưới 1 triệu USD trong năm 2017), nhập khẩu mặt hàng này từ Hồng Kông trong năm 2017 không đáng kể. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng mức thuế suất thấp hơn. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 84**

61. 8409.99.72

- *Mã hàng 8409.99.72* là "Thân động cơ; hộp trục khuỷu", được gộp từ 2 mã AHTN 2012 là 8409.99.72 (Thân động cơ) và 8409.99.79 (các bộ phận khác), có chênh thuế đối với AJ ((B16, 20) và không cam kết). Kim ngạch thế giới năm 2017 đạt 2,8 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu từ Hồng Kông không đáng kể. *Bộ Tài chính*

chọn phương án tách dòng theo mô tả của các mã AHTN 2012. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.

62. 8428.20.90

- Mã hàng 8428.20.90 là máy nâng và băng tải dùng khí nén, loại không sử dụng trong nông nghiệp. Tại phiên đàm phán AHTN lần thứ 8, các nước ASEAN đã thảo luận về dòng hàng "Máy tự động để chuyên chở, kẹp giữ và bảo quản tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp" có ở 4 nơi là 8428.20, 8428.33, 8428.39 và 8428.90 trong AHTN 2012. Các nước ASEAN và chuyên gia tư vấn đều thấy rằng ở 3 phân nhóm trên (8428.20, 8428.33, 8428.39) đều không thể có mặt hàng này có các chức năng này được nên cả hội nghị nhất trí chỉ có mặt hàng này ở 8428.90. Mã này gộp từ 8428.20.90 và 8428.20.20. Kim ngạch nhập khẩu thế giới năm 2017 đạt 2,9 triệu USD, không ghi nhận kim ngạch nhập khẩu mã hàng từ Hồng Kông trong năm 2017. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng lấy thuế suất thấp nhất do mức thuế suất chênh lệch không lớn (3% và 0% năm 2019) và từ năm 2021 thuế suất của mã hàng chênh lệch giảm về mức 0%.*

63. 8460.12.00

- Mã hàng 8460.12.00 là Máy mài phẳng, điều khiển số được gộp từ 2 mã AHTN 2012 là 8460.11.00 và 8460.90.10. KNNK năm 2017 chủ yếu từ dòng 8460.11.00 (13,5 triệu USD), kim ngạch nhập khẩu từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể cùng với đó là thuế suất chênh lệch ở mức 0% và 2%. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng thuế suất của mã hàng 8460.11.00.*

64. 8460.19.00

- Mã hàng 8460.19.00 là Máy mài phẳng, loại khác được gộp từ 4 mã AHTN 2012 là 8460.19.10, 8460.19.20, 8460.90.10 và 8460.90.20. KNNK năm 2017 của mã hàng 8460.19.00 (AHTN 2017) đến chủ yếu từ mã hàng 8460.19.10 (AHTN 2012) với giá trị 12,8 triệu USD. KNNK thế giới năm 2017 đạt 17,2 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể cùng với đó là thuế suất chênh lệch ở mức 0% và 2%. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng thuế suất của mã hàng 8460.19.10.*

65. 8460.22.00

66. 8460.23.00

67. 8460.24.00

- Mã hàng 8460.22.00, 8460.23.00 và 8460.24.00 tương ứng là Máy mài khác: Máy mài không tâm, loại điều khiển số; Máy mài trụ khác, loại điều khiển số và Loại khác, loại điều khiển số. Các mã hàng được gộp từ 2 mã AHTN 2012 là 8460.21.00 và 8460.90.10. KNNK thế giới của từng mã hàng đạt khoảng 6 triệu USD năm 2017, kim ngạch nhập khẩu các mã hàng từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể. Chênh lệch về thuế suất ở mức 0% và 1% năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng mức thuế suất thấp hơn.*

68. 8460.29.10

- Mã hàng 8460.29.10 là Máy mài khác, Loại khác, Hoạt động bằng điện được gộp từ 2 mã AHTN 2012 là 8460.29.10 và 8460.90.10. KNNK năm 2017 của 2 mã hàng tương ứng là 15,5 triệu USD và 3,9 triệu USD, kim ngạch nhập khẩu mã hàng từ Hồng Kông năm 2017 không đáng kể. Chênh lệch về thuế suất ở mức 0% và 2% năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng mức thuế suất thấp hơn do tới năm 2021 thuế suất dòng chênh lệch về 0% và thuế suất chênh lệch không lớn.*

69. 8460.29.20

- Mã hàng 8460.29.20 là Máy mài khác, Loại khác, Không hoạt động bằng điện được gộp từ 2 mã AHTN 2012 là 8460.29.20 và 8460.90.20. KNNK thế giới của mã hàng năm 2017 không đáng kể (dưới 1 triệu USD), không ghi nhận giá trị nhập khẩu từ Hồng Kông của mã hàng trong năm 2017. Chênh lệch thuế suất ở mức 0% và 1% năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng và áp dụng mức thuế suất thấp hơn do tới năm 2021 thuế suất dòng chênh lệch về 0% và thuế suất chênh lệch không lớn.*

❖ **Chương 85**

70. 8503.00.90

- Mã hàng 8503.00.90 là Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 (Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện)) hoặc 85.02 (Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay), Loại khác

được gộp từ 2 mã AHTN 2012 là 8503.00.10 và 8503.00.90. KNNK năm 2017 từ thế giới của các mã hàng lần lượt là 59,2 triệu USD và 121,6 triệu USD. Chênh thuế suất ở mức 3% và 4% năm 2019. *Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng theo nguyên tắc 3.3 (lấy thuế của dòng có kim ngạch cao) để tối đa hóa lợi ích quốc gia*.

71. 8528.42.00

72. 8528.52.00

73. 8528.62.00

- Mã hàng 8528.42.00 và ***8528.52.00*** là màn hình có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71; ***mã hàng 8528.62.00*** là máy chiếu có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71. Đây là trường hợp gộp dòng từ các mã AHTN 2012 khác cam kết thuế trong hầu hết các FTA. Ý kiến trước đây của Tổng cục Hải quan cho rằng (theo công văn số 342/TXNK-PL ngày 31/8/2017), việc tách dòng theo tiêu chí: loại chủ yếu sử dụng cho hệ thống xử lý dữ liệu thuộc nhóm 84.71 là rất khó khăn và các mã hàng 8528.42.00, 8528.52.00, 8528.62.00 đang được Vụ Chính sách Thuế đề xuất mức thuế MFN 0%. *Bộ Tài chính áp dụng phương án nhập dòng và lựa chọn thuế suất thấp nhất. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

74. 8542.31.00

75. 8542.32.00

76. 8542.33.00

77. 8542.39.00

- ***Nhóm 8542*****:** Theo HS2017, nhóm 8542 mở rộng phạm vi để bao gồm Mạch điện tử tích hợp nhiều thành phần theo Chú giải 9 (b) (iv) mới của Chương 85. Do vậy, nhóm này được gộp từ khoảng trên 20 nhóm khác từ các chương 84, 85, 90, 93 và 95 có chênh thuế như sau: ***Mã hàng 8542.31.00*** là đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch

khác (gộp từ 118 mã AHTN 2012); ***Mã hàng 8542.32.00*** là mặt hàng bộ nhớ (gộp từ 86 mã AHTN 2012); ***Mã hàng 8542.33.00*** là mạch khuếch đại, (gộp từ 35 mã AHTN 2012); ***Mã hàng 8542.39.00*** là mạch điện tử tích hợp/loại khác, (gộp từ 102 mã AHTN 2012). Các mã AHTN 2012 được gộp này thuộc có thuế suất cơ sở và danh mục cam kết xóa bỏ ngay hoặc theo năm, danh mục nhạy cảm và danh mục loại trừ. *Bộ Tài chính chọn phương án nhập dòng lấy thuế suất thấp nhất. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

78. 9608.30.90

- Mã hàng 9608.30.90 là bút máy ngòi ống và các loại bút khác, được gộp bởi 02 mã HS 2012: 9608.30.10 (bút vẽ mực Ấn Độ, thuế suất 2019 20%, KNNK không đáng kể) và 9608.30.90 (Loại khác, thuế suất không cam kết, KNNK 2017 đạt khoảng 770 ngàn USD). Do kim ngạch chủ yếu xuất hiện ở dòng thuế cao 9608.30.90, vì vậy cần lấy thuế theo cam kết của mã 9608.30.90. *Bộ Tài chính chọn phương án gộp dòng theo nguyên tắc 3.3 (lấy thuế của dòng có kim ngạch cao) để tối đa hóa lợi ích quốc gia. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

❖ **Chương 96**

79. 9620.00.10

80. 9620.00.20

81. 9620.00.30

82. 9620.00.40

83. 9620.00.90

- Các mã hàng 9620.00.10, 9620.00.20, 9620.00.30, 9620.00.40, 9620.00.90 là chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự bằng các chất liệu tương ứng là: plastic; carbon và graphit; sắt và thép; nhôm; chất liệu khác. Gộp bởi 10 mã AHTN 2012, và là dòng chân đế dùng chung cho cả camera, máy ảnh, điện thoại, không phân biệt. *Vì vậy, Bộ Tài chính chọn phương án không tách ở cấp độ 10 số để đơn giản biểu thuế và áp dụng mức thuế suất thấp nhất. Phương án này thống nhất với phương án chuyển đổi các Nghị định biểu thuế FTA đã ban hành.*

Phụ lục II

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA NGHỊ ĐỊNH BAN HÀNH BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT ĐỂ THỰC HIỆN CAM KẾT CỦA VIỆT NAM TRONG HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HỒNG KÔNG

(Kèm theo Nghị định số 07/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ)

I. ĐÁNH GIÁ TỔNG THỂ

Theo đánh giá của Bộ Tài chính, Dự thảo Nghị định đã đảm bảo được các yêu cầu sau:

- *Phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, tính hợp hiến, hợp pháp:* Nội dung dự thảo Nghị định phù hợp với đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, trong đó có chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Đảng. Việc triển khai xây dựng dự thảo Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định AHKFTA là nhằm thúc đẩy phát triển hoạt động thương mại, đầu tư và sản xuất giữa Việt Nam và Hồng Kông.

Nội dung dự thảo Nghị định phù hợp với quy định của Hiến pháp năm 2013 và Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu năm 2016, Luật Hải quan năm 2014.

- *Đảm bảo tính thống nhất trong hệ thống pháp luật:* Nghị định ban hành Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam để thực hiện Hiệp định AHKFTA giai đoạn 2019 - 2022 đã được rà soát, đảm bảo tương thích, đồng bộ với các Luật, Nghị định liên quan như Luật Thương mại, Luật Đầu tư, Luật Quản lý thuế, Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư, Luật Thương mại.

- *Đảm bảo tính tương thích với các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên:* Các nội dung của dự thảo Nghị định đã bảo đảm phù hợp với Hiệp định AHKFTA và các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.

II. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG

1. Tác động chung về kinh tế, thương mại:

Theo nghiên cứu của Ban Thư ký ASEAN, với cơ cấu kinh tế đặc trưng của Hồng Kông có tỷ trọng cao của các ngành dịch vụ (chiếm 95% GDP), cơ sở hạ tầng phát triển, hiện đại, nền hành chính tiên tiến, nhân lực chất lượng cao cùng với sự hiện diện của các tập đoàn đa quốc gia hàng đầu trong các lĩnh vực ngân hàng, tài chính, bảo

hiểm, vận tải biển, hàng không v.v, Hiệp định AHKFTA sẽ góp phần giảm thiểu các rào cản, khuyến khích thương mại và đầu tư, do đó, sẽ giúp đa số các nước ASEAN (trừ Lào) tăng GDP. Vì vậy, hợp tác với Hồng Kông trong khuôn khổ AHKFTA có thể đem lại những hiệu ứng tích cực cho phát triển kinh tế của Việt Nam, hỗ trợ thực hiện chiến lược chuyển dịch cơ cấu kinh tế và mục tiêu công nghiệp hóa hiện đại hóa của Việt Nam.

Đến nay, xuất khẩu nông sản của Việt Nam sang Hồng Kông chưa cao, chủ yếu là hàng thủy sản, một số loại rau quả và gạo. Dự kiến, việc thực thi trong khuôn khổ AHKFTA sẽ thúc đẩy hơn nữa xuất khẩu nông, thủy sản và thực phẩm chế biến từ Việt Nam sang thị trường Hồng Kông trong thời gian tới. Về nhập khẩu, việc cắt giảm thuế theo Hiệp định AHKFTA góp phần đa dạng hóa nguồn hàng nhập khẩu.

Hiệp định AHKFTA cũng giúp tăng cường cơ hội thu hút đầu tư từ Hồng Kông vào Việt Nam cũng như cơ hội tiếp cận thị trường quốc tế cho hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam.

2. Tác động đối với thu ngân sách nhà nước

a) Về diện mặt hàng nhập khẩu từ Hồng Kông:

Về tổng thể, sau khi thực hiện chuyển đổi từ Danh mục AHTN 2012 sang AHTN 2017 Việt Nam dành cho Hồng Kông mức mở cửa thị trường hàng hóa chiếm khoảng 72% số dòng thuế. Thống kê cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam trong Hiệp định AHKFTA theo Danh mục AHTN 2017 cụ thể như sau:

Bảng 1: Cam kết thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam tại Hiệp định AHKFTA

Nhóm cam kết	**Số dòng**	**%/ tổng dòng**	**KNNK Hồng Kông năm 2017 (triệu USD)**	**%/ tổng KNNK 2017**	**KNNK Hồng Kông năm 2018 (triệu USD)**	**%/ tổng KNNK 2018**
Xóa bỏ thuế quan sau 3 năm (NT1)	5160	47,5%	570,7	34,4%	516,2	33,6%

Xóa bỏ thuế quan sau 10 năm (NT2)	2658	24,5%	88	5,3%	96,1	6,3%
Nhạy cảm (SL)	457	4,2%	37	2,3%	29,4	2%
Nhạy cảm cao (HSL)	536	4,94%	9	0,5%	8,8	0,6%
Không cam kết (EL)	2045	16,71%	955,2	57,5%	886,2	57,7%
Tổng	**10856**	**100%**	**1660**	**100%**	**1537**	**100%**

Về kim ngạch nhập khẩu từ thị trường Hồng Kông: thống kê hải quan cho thấy: trong năm 2017 giá trị nhập khẩu tăng 11% so với cùng kỳ năm 2016, từ khoảng 1,495 tỷ USD lên 1,660 tỷ USD. Năm 2018, nhập khẩu từ Hồng Kông đạt 1,537 triệu USD. Nhìn chung, KNNK từ Hồng Kông chiếm tỷ trọng rất thấp trong tổng nhập khẩu từ thế giới (khoảng 1%).

Diện mặt hàng nhập khẩu chính từ Hồng Kông (có giá trị từ 20 triệu USD trở lên): Trong cơ cấu nhập khẩu năm 2017, nhập khẩu từ thị trường Hồng Kông tập trung vào các nhóm hàng Nguyên phụ liệu dệt, may, da giày (khoảng 400 triệu USD); Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng; phế liệu sắt thép; điện thoại các loại và linh kiện; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện và hàng hóa khác (số liệu tham khảo tại Bảng 2).

Bảng 2: Các nhóm hàng nhập khẩu chính từ thị trường Hồng Kông

Nhóm mặt hàng	**Giá trị nhập khẩu năm 2016 (*triệu USD*)**	**Giá trị nhập khẩu năm 2017 (*triệu USD*)**	**Giá trị nhập khẩu năm 2018 (*triệu USD*)**
Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng	306,2	275,5	180,6
Vải các loại	227,3	242,3	23,14
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	207,9	215,1	369,7
Phế liệu sắt thép	118,2	201,3	192,3
Điện thoại các loại và linh kiện	165,8	193,2	89,2
Hàng hóa khác	137,6	173,3	114,2

Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	93,4	155,8	294,2
Sản phẩm từ giấy	47,5	46,6	42,5
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	51,8	43,7	64
Tổng	**1.355,7**	**1.632,8**	**1.369,8**

b) Về thu ngân sách nhà nước:

Trong giai đoạn từ năm 2019 đến năm 2022, mức thuế suất trung bình tại Hiệp định AHKFTA giảm từ 6,97% năm 2019 xuống 4,98% năm 2022. Mức thay đổi thuế suất trung bình lớn nhất diễn ra trong năm 2021 với mức giảm từ 6,52% năm 2020 xuống 4,98% trong năm 2021 - 2022

Bảng 6: Mức giảm thuế suất nhập khẩu

	MFN 2018	**2019**	**2020**	**2021**	**2022**
Thuế suất trung bình	12,06	6,97	6,52	4,98	4,98

Do giá trị nhập khẩu từ Hồng Kông không đáng kể, chỉ chiếm khoảng 1% tổng nhập khẩu từ thế giới qua các năm nên nhìn chung việc thực hiện cắt giảm thuế trong khuôn khổ AHKFTA sẽ không tác động nhiều đến thu ngân sách nhà nước.

Giả định KNNK và tỷ lệ sử dụng Form C/O năm 2019 và các năm giai đoạn 2020 - 2022 tăng 20% so với KNNK của năm trước đó. Theo đó, mức cắt giảm thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của Việt Nam trong Hiệp định AHKFTA sẽ dẫn đến giảm số thu từ hoạt động nhập khẩu nhưng bù lại sẽ giúp tăng trưởng KNNK. Nếu mức tăng trưởng KNNK từ Hồng Kông và tỷ lệ sử dụng Form C/O thống kê thực tế theo từng năm tăng đủ để bù đắp mức giảm số thu từ hoạt động nhập khẩu theo đối tác nêu trên thì dự kiến sẽ dẫn đến tăng thu từ hoạt động nhập khẩu.

Giả định mức tận dụng ưu đãi form C/O từ Hiệp định ASEAN - Hồng Kông đạt tỷ lệ 35%, là mức tận dụng ưu đãi trung bình tại các Hiệp định thương mại tự do năm 2017 và 2018. KNNK tăng 20% do giảm thuế thì dự kiến thu ngân sách nhà nước không bị tác động hoặc có thể tăng nhẹ. Theo đó, dự kiến thu thuế nhập khẩu 6 tháng cuối năm 2019 sẽ đạt 506,2 tỷ đồng, năm 2020 đạt 1.136 tỷ đồng, năm 2021 đạt 1.042 tỷ đồng và tăng dần trong các năm tiếp theo. Tới năm 2022, dự thu thuế nhập khẩu tăng 114 tỷ đồng (tương ứng mức tăng 10% so với năm 2020) lên mức 1.250 tỷ đồng.

BIỂU THUẾ NHẬP KHẨU ƯU ĐÃI ĐẶC BIỆT CỦA VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO ASEAN - HỒNG KÔNG GIAI ĐOẠN 2019 - 2022

(Ban hành kèm theo Nghị định số 07/2020/NĐ-CP ngày 05/01/2020 của Chính phủ)

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	Chương 1				
	Động vật sống				
01.01	**Ngựa, lừa, la sống**				
	- Ngựa:				
0101.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0101.29.00	- - Loại khác	3	2	0	0
0101.30	- Lừa:				
0101.30.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0101.30.90	- - Loại khác	3	2	0	0
0101.90.00	- Loại khác	3	2	0	0
01.02	**Động vật sống họ trâu bò**				
	- Gia súc:				
0102.21.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0102.29	- - Loại khác:				
	- - - Gia súc đực:				
0102.29.11	- - - - Bò thiến	3	2	0	0
0102.29.19	- - - - Loại khác	3	2	0	0
0102.29.90	- - - Loại khác	3	2	0	0
	- Trâu:				
0102.31.00	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0102.39.00	- - Loại khác	3	2	0	0
0102.90	- Loại khác:				
0102.90.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0102.90.90	- - Loại khác	3	2	0	0
01.03	**Lợn sống**				
0103.10.00	- Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
	- Loại khác:				
0103.91.00	- - Trọng lượng dưới 50 kg	3	2	0	0
0103.92.00	- - Trọng lượng từ 50 kg trở lên	3	2	0	0
01.04	**Cừu, dê sống**				
0104.10	- Cừu:				
0104.10.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0104.10.90	- - Loại khác	3	2	0	0
0104.20	- Dê:				
0104.20.10	- - Loại thuần chủng để nhân giống	0	0	0	0
0104.20.90	- - Loại khác	3	2	0	0
01.05	**Gia cầm sống, gồm các loại gà thuộc loài *Gallus domesticus*, vịt, ngan, ngỗng, gà tây và gà lôi**				
	- Loại trọng lượng không quá 185 g:				
0105.11	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:				
0105.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0
0105.11.90	- - - Loại khác	10	10	10	10
0105.12	- - Gà tây:				
0105.12.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0105.12.90	- - - Loại khác	3	2	0	0
0105.13	- - Vịt, ngan:				
0105.13.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0
0105.13.90	- - - Loại khác	3	2	0	0
0105.14	- - Ngỗng:				
0105.14.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0
0105.14.90	- - - Loại khác	3	2	0	0
0105.15	- - Gà lôi:				
0105.15.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0
0105.15.90	- - - Loại khác	3	2	0	0
	- Loại khác:				
0105.94	- - Gà thuộc loài *Gallus domesticus*:				
0105.94.10	- - - Để nhân giống , trừ gà chọi	0	0	0	0
	- - - Gà chọi:				
0105.94.41	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	5	5	5	5
0105.94.49	- - - - Loại khác	5	5	5	5
	- - - Loại khác:				
0105.94.91	- - - - Trọng lượng không quá 2 kg	5	5	5	5
0105.94.99	- - - - Loại khác	5	5	5	5
0105.99	- - Loại khác:				
0105.99.10	- - - Vịt, ngan để nhân giống	0	0	0	0
0105.99.20	- - - Vịt, ngan loại khác	5	5	5	5
0105.99.30	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi để nhân giống	0	0	0	0
0105.99.40	- - - Ngỗng, gà tây và gà lôi loại khác	5	5	5	5
01.06	**Động vật sống khác**				
	- Động vật có vú:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0106.11.00	- - Bộ động vật linh trưởng	3	2	0	0
0106.12.00	- - Cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ cá voi Cetacea); lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); hải cẩu, sư tử biển và hải mã (con moóc) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia)	3	2	0	0
0106.13.00	- - Lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	3	2	0	0
0106.14.00	- - Thỏ	3	2	0	0
0106.19.00	- - Loại khác	3	2	0	0
0106.20.00	- Loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	3	2	0	0
	- Các loại chim:				
0106.31.00	- - Chim săn mồi	3	2	0	0
0106.32.00	- - Vẹt (kể cả vẹt lớn châu Mỹ (parrots), vẹt nhỏ đuôi dài (parakeets), vẹt đuôi dài và vẹt có mào)	3	2	0	0
0106.33.00	- - Đà điểu; đà điểu châu Úc (*Dromaius novaehollandiae*)	3	2	0	0
0106.39.00	- - Loại khác	3	2	0	0
	- Côn trùng:				
0106.41.00	- - Các loại ong	3	2	0	0
0106.49.00	- - Loại khác	3	2	0	0
0106.90.00	- Loại khác	3	2	0	0
	Chương 2				
	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ				
02.01	**Thịt của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh**				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0201.10.00	- Thịt cả con và nửa con	24	24	18	18
0201.20.00	- Thịt pha có xương khác	16	16	12	12
0201.30.00	- Thịt lọc không xương	11	11	8	8
02.02	**Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh**				
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	16	16	12	12
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	16	16	12	12
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	11	11	8	8
02.03	**Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**				
	- Tươi hoặc ướp lạnh:				
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	20	20	15	15
0203.12.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	20	20	15	15
0203.19.00	- - Loại khác	20	20	15	15
	- Đông lạnh:				
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	12	12	9	9
0203.22.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	12	12	9	9
0203.29.00	- - Loại khác	12	12	9	9
02.04	**Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**				
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	5	2	0	0
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:				
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	5	2	0	0
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	5	2	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	5	2	0	0
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	5	2	0	0
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:				
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	5	2	0	0
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	5	2	0	0
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	5	2	0	0
0204.50.00	- Thịt dê	5	2	0	0
0205.00.00	**Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**	7	3	0	0
02.06	**Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**				
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	6	6	5	5
	- Của động vật họ trâu bò, đông lạnh:				
0206.21.00	- - Lưỡi	6	6	5	5
0206.22.00	- - Gan	6	6	5	5
0206.29.00	- - Loại khác	6	6	5	5
0206.30.00	- Của lợn, tươi hoặc ướp lạnh	6	6	5	5
	- Của lợn, đông lạnh:				
0206.41.00	- - Gan	6	6	5	5
0206.49.00	- - Loại khác	6	6	5	5
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	8	8	6	6
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	8	8	6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
02.07	**Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**				
	- Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*:				
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	*	*	*	*
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:				
0207.14.10	- - - Cánh	20	20	20	20
0207.14.20	- - - Đùi	20	20	20	20
0207.14.30	- - - Gan	20	20	20	20
	- - - Loại khác:				
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20
	- Của gà tây:				
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	32	32	24	24
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	*	*	*	*
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:				
0207.27.10	- - - Gan	16	16	12	12
	- - - Loại khác:				
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0207.27.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20
	- Của vịt, ngan:				
0207.41.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	32	32	24	24
0207.42.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	32	32	24	24
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	12	12	9	9
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10	5	0	0
0207.45.00	- - Loại khác, đông lạnh	12	12	9	9
	- Của ngỗng:				
0207.51.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*
0207.52.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	*	*	*	*
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	12	12	9	9
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	10	5	0	0
0207.55.00	- - Loại khác, đông lạnh	12	12	9	9
0207.60.00	- Của gà lôi	*	*	*	*
02.08	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**				
0208.10.00	- Của thỏ hoặc thỏ rừng	7	3	0	0
0208.30.00	- Của bộ động vật linh trưởng	7	3	0	0
0208.40	- Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):				
0208.40.10	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	7	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0208.40.90	- - Loại khác	3	2	0	0
0208.50.00	- Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	7	3	0	0
0208.60.00	- Của lạc đà và họ lạc đà (*Camelidae*)	3	2	0	0
0208.90	- Loại khác:				
0208.90.10	- - Đùi ếch	7	3	0	0
0208.90.90	- - Loại khác	3	2	0	0
02.09	**Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**				
0209.10.00	- Của lợn	8	8	6	6
0209.90.00	- Loại khác	8	8	6	6
02.10	**Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ**				
	- Thịt lợn:				
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	8	8	6	6
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	8	8	6	6
0210.19	- - Loại khác:				
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon) hoặc thịt mông đùi (hams) không xương	8	8	6	6
0210.19.90	- - - Loại khác	8	8	6	6
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:				
0210.91.00	- - Của bộ động vật linh trưởng	16	16	12	12
0210.92	- - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia); của hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ Pinnipedia):				
0210.92.10	- - - Của cá voi, cá nục heo và cá heo (động vật có vú thuộc bộ Cetacea); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ Sirenia)	16	16	12	12
0210.92.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
0210.93.00	- - Của loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	16	16	12	12
0210.99	- - Loại khác:				
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	16	16	12	12
0210.99.20	- - - Da lợn khô	16	16	12	12
0210.99.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
	Chương 3				
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác				
03.01	**Cá sống**				
	- Cá cảnh:				
0301.11	- - Cá nước ngọt:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	- - - Cá bột:				
0301.11.11	- - - - Cá chuột ba sọc (Botia) (Chromobotia macracanthus)	12	12	9	9
0301.11.19	- - - - Loại khác	12	12	9	9
	- - - Loại khác:				
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*)	16	16	12	12
0301.11.92	- - - - Cá vàng (*Carassius auratus*)	16	16	12	12
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (*Beta splendens*)	16	16	12	12
0301.11.94	- - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*)	16	16	12	12
0301.11.95	- - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*)	16	16	12	12
0301.11.96	- - - - Cá rồng trân châu (Scleropages jardini)	16	16	12	12
0301.11.99	- - - - Loại khác	16	16	12	12
0301.19	- - Loại khác:				
0301.19.10	- - - Cá bột	12	12	9	9
	- - - Loại khác:				
0301.19.91	- - - - Cá hồng y Banggai (Pterapogon kauderni)	16	16	12	12
0301.19.92	- - - - Cá bàng chài vân sóng (Cheilinus undulatus)	16	16	12	12
0301.19.99	- - - - Loại khác	16	16	12	12
	- Cá sống khác:				
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0301.92.00	- - Cá chình (*Anguilla spp*.)	16	16	12	12
0301.93	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp*.):				
0301.93.10	- - - Để nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0
0301.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	16	16	12	12
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	16	16	12	12
0301.99	- - Loại khác:				
	- - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:				
0301.99.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0
0301.99.19	- - - - Loại khác	16	16	12	12
	- - - Cá bột loại khác:				
0301.99.21	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0
0301.99.29	- - - - Loại khác	16	16	12	12
	- - - Cá nước ngọt khác:				
0301.99.41	- - - - Cá rô phi (Oreochromis spp.)	16	16	12	12
0301.99.42	- - - - Cá chép khác, để nhân giống	16	16	12	12
0301.99.49	- - - - Loại khác	16	16	12	12
	- - - Cá biển khác:				
0301.99.51	- - - - Cá măng biển để nhân giống	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0301.99.52	- - - - Cá mú	16	16	12	12
0301.99.59	- - - - Loại khác	16	16	12	12
0301.99.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
03.02	**Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**				
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	8	8	6	6
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	8	8	6	6
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	8	8	6	6
0302.19.00	- - Loại khác	16	16	12	12
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglo*ssus, *Hippoglossus stenolepis*)	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0302.22.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	16	16	12	12
0302.23.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp.*)	16	16	12	12
0302.24.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	12	12	9	9
0302.29.00	- - Loại khác	12	12	9	9
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunnus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus* (*Katsuwonus*) *pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	12	12	9	9
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	12	12	9	9
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	16	16	12	12
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	12	12	9	9
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*)	12	12	9	9
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	12	12	9	9
0302.39.00	- - Loại khác	12	12	9	9
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfish), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	16	16	12	12
0302.42.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp*.)	10	10	7	7
0302.43.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattu*s)	16	16	12	12
0302.44.00	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*)	12	12	9	9
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	10	10	7	7
0302.46.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	10	10	7	7
0302.47.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	10	10	7	7
0302.49.00	- - Loại khác	10	10	7	7
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0302.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	16	16	12	12
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	16	16	12	12
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	16	16	12	12
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp*.)	10	10	7	7
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	10	10	7	7
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	10	10	7	7
0302.59.00	- - Loại khác	10	10	7	7
	- Cá rô phi *(Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.71.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp*.)	16	16	12	12
0302.72	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*):				
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (*Pangasius pangasius*)	16	16	12	12
0302.72.90	- - - Loại khác	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0302.73.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	16	16	12	12
0302.74.00	- - Cá chình (*Anguilla spp.*)	16	16	12	12
0302.79.00	- - Loại khác	16	16	12	12
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:				
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	12	12	9	9
0302.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	10	10	7	7
0302.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	10	10	7	7
0302.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	10	10	7	7
0302.85.00	- - Cá tráp biển (*Sparidae*)	10	10	7	7
0302.89	- - Loại khác:				
	- - - Cá biển:				
0302.89.11	- - - - Cá mú	10	10	7	7
0302.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	10	10	7	7
0302.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	10	10	7	7
0302.89.14	- - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	10	10	7	7
0302.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	10	10	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0302.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	10	10	7	7
0302.89.18	- - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	10	10	7	7
0302.89.19	- - - - Loại khác	10	10	7	7
	- - - Loại khác:				
0302.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	16	16	12	12
0302.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*Pomadasys argenteus*)	16	16	12	12
0302.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	16	16	12	12
0302.89.28	- - - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	16	16	12	12
0302.89.29	- - - - Loại khác	16	16	12	12
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:				
0302.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	16	16	12	12
0302.92.00	- - Vây cá mập	12	12	9	9
0302.99.00	- - Loại khác	16	16	12	12
03.03	**Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04**				
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (*Oncorhynchus nerka*)	12	12	9	9
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (*Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*)	10	10	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho Hucho*)	8	8	6	6
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (S*almo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	8	8	6	6
0303.19.00	- - Loại khác	15	15	11	11
	- Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.),* cá chình *(Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá lóc hay cá chuối) (*Channa spp.*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
0303.23.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp*.)	16	16	12	12
0303.24.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.)	16	16	12	12
0303.25.00	- - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*)	16	16	12	12
0303.26.00	- - Cá chình (*Anguilla spp*.)	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0303.29.00	- - Loại khác	16	16	12	12
	- Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (*Reinhardtius hippoglossoides, Hippoglossus hippoglossus, Hippoglossus stenolepis*)	10	10	7	7
0303.32.00	- - Cá bơn sao (*Pleuronectes platessa*)	16	16	12	12
0303.33.00	- - Cá bơn sole (*Solea spp*.)	16	16	12	12
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (*Psetta maxima*)	12	12	9	9
0303.39.00	- - Loại khác	12	12	9	9
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (*Thunnus alalunga*)	10	10	7	7
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (*Thunnus albacares*)	16	16	12	12
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa	12	12	9	9
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (*Thunnus obesus*)	16	16	12	12
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (*Thunnus thynnus, Thunnus orientalis*):				
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (*Thunnus thynnus*)	11	11	8	8
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (*Thunnus orientalis*)	11	11	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (*Thunnus maccoyii*)	12	12	9	9
0303.49.00	- - Loại khác	15	15	15	15
	- Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	8	8	6	6
0303.53.00	- - Cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*)	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0303.54	- - Cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*):				
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (Scomber scombrus, Scomber australasicus)	10	10	8	8
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ thái bình dương (sa ba) (Scomber japonicus)	10	10	8	8
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*)	10	10	10	10
0303.56.00	- - Cá giò (*Rachycentron canadum*)	10	10	10	10
0303.57.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	10	10	10	10
0303.59	- - Loại khác:				
0303.59.10	- - - Cá bạc má (*Rastrelliger kanagurta*); cá bạc má đảo *(Rastrelliger faughni*)	10	10	10	10
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (*Pampus spp.*)	10	10	10	10
0303.59.90	- - - Loại khác	10	10	10	10
	- Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
0303.63.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	11	11	8	8
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	11	11	8	8
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	11	11	8	8
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp.*)	10	10	7	7
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	10	10	10	10

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (*Micromesistius poutassou, Micromesistius australis*)	10	10	10	10
0303.69.00	- - Loại khác	10	10	10	10
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:				
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	12	12	9	9
0303.82.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	10	10	10	10
0303.83.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	10	10	10	10
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (*Dicentrarchus spp.*)	16	16	12	12
0303.89	- - Loại khác:				
	- - - Cá biển:				
0303.89.11	- - - - Cá mú	10	10	10	10
0303.89.12	- - - - Cá bạc (*Pentaprion longimanus*)	10	10	10	10
0303.89.13	- - - - Cá mối hoa (*Trachinocephalus myops*)	10	10	10	10
0303.89.14	- - - - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	10	10	10	10
0303.89.16	- - - - Cá sòng gió (*Megalaspis cordyla*), cá hiên chấm (*Drepane punctata*) và cá nhồng lớn (*Sphyraena barracuda*)	10	10	10	10
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (*Parastromatus niger*)	10	10	10	10
0303.89.18	- - - - - Cá hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*)	10	10	10	10
0303.89.19	- - - - Loại khác	10	10	10	10
	- - - Loại khác:				
0303.89.22	- - - - Cá đòng đong đầm lầy (*Puntius chola*)	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0303.89.26	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (*Polynemus indicus*) và cá sạo bạc (*pomadasys argenteus*)	16	16	12	12
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (*Tenualosa ilisha*)	16	16	12	12
0303.89.28	- - - - Cá leo (*Wallago attu*) và cá tra dầu (*Sperata seenghala*)	16	16	12	12
0303.89.29	- - - - Loại khác	16	16	12	12
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, dạ dày và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:				
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	10	10	7	7
0303.92.00	- - Vây cá mập	12	12	9	9
0303.99.00	- - Loại khác	10	10	7	7
03.04	**Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh**				
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):				
0304.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*)	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0304.32.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.)	12	12	9	9
0304.33.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	12	12	9	9
0304.39.00	- - Loại khác	12	12	9	9
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:				
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	12	12	9	9
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	12	12	9	9
0304.43.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	12	12	9	9
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	12	12	9	9
0304.45.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	12	12	9	9
0304.46.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp*.)	12	12	9	9
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	12	12	9	9
0304.48.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0304.49.00	- - Loại khác	12	12	9	9
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:				
0304.51.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	12	12	9	9
0304.52.00	- - Cá hồi	12	12	9	9
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	12	12	9	9
0304.54.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	12	12	9	9
0304.55.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	12	12	9	9
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	12	12	9	9
0304.57.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	12	12	9	9
0304.59.00	- - Loại khác	12	12	9	9
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti,*				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*):				
0304.61.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp*.)	12	12	9	9
0304.62.00	- - Cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp*.)	12	12	9	9
0304.63.00	- - Cá chẽm (*Lates niloticus*)	12	12	9	9
0304.69.00	- - Loại khác	12	12	9	9
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*:				
0304.71.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	12	12	9	9
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (*Melanogrammus aeglefinus*)	12	12	9	9
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (*Pollachius virens*)	12	12	9	9
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (*Merluccius spp., Urophycis spp*.)	12	12	9	9
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	12	12	9	9
0304.79.00	- - Loại khác	12	12	9	9
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:				
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	12	12	9	9
0304.83.00	- - Cá bơn (*Pleuronectidae, Bothidae, Cynoglossidae, Soleidae, Scophthalmidae* và *Citharidae*)	12	12	9	9
0304.84.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	12	12	9	9
0304.85.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	12	12	9	9
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	12	12	9	9
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống *Thunus*), cá ngừ vằn hoặc cá ngừ sọc dưa (*Euthynnus (Katsuwonus) pelamis*)	12	12	9	9
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (*Rajidae*)	12	12	9	9
0304.89.00	- - Loại khác	12	12	9	9
	- Loại khác, đông lạnh:				
0304.91.00	- - Cá kiếm (*Xiphias gladius*)	12	12	9	9
0304.92.00	- - Cá răng cưa (*Dissostichus spp.*)	12	12	9	9
0304.93.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	12	12	9	9
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*, trừ cá Minh Thái (Pollack Alaska) (*Theragra chalcogramma*)	12	12	9	9
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	12	12	9	9
0304.97.00	- - Cá đuối (*Rajidae*)	12	12	9	9
0304.99.00	- - Loại khác	12	12	9	9
03.05	**Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**				
0305.10.00	- Bột mịn, bột thô và viên làm từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	16	16	12	12
0305.20	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:				
0305.20.10	- - Của cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	16	16	12	12
0305.20.90	- - Loại khác	16	16	12	12
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:				
0305.31.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys*	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)				
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ B*regmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae*	16	16	12	12
0305.39	- - Loại khác:				
0305.39.10	- - - Cá nhói nước ngọt (*Xenentodon cancila*), cá phèn dải vàng (*Upeneus vittatus*) và cá khế lược mang dài (*Ulua mentalis*)	16	16	12	12
0305.39.20	- - - Cá hố savalai (*Lepturacanthus savala*), cá đù Belanger (*Johnius belangerii*), cá đù Reeve (*Chrysochir aureus*) và cá đù mắt to (*Pennahia anea*)	16	16	12	12
	- - - Loại khác:				
0305.39.91	- - - - Của cá nước ngọt	16	16	12	12
0305.39.92	- - - - Của cá biển	16	16	12	12
0305.39.99	- - - - Loại khác	16	16	12	12
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:				
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (*Oncorhynchus nerka, Oncorhynchus gorbuscha, Oncorhynchus keta, Oncorhynchus tschawytscha, Oncorhynchus kisutch, Oncorhynchus masou* và *Oncorhynchus rhodurus*), cá hồi Đại Tây Dương (*Salmo salar*) và cá hồi sông Đa-nuýp (*Hucho hucho*)	12	12	9	9

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	16	16	12	12
0305.43.00	- - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*)	16	16	12	12
0305.44.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	16	16	12	12
0305.49.00	- - Loại khác	16	16	12	12
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:				
0305.51.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	16	16	12	12
0305.52.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni,*	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	Megalobrama spp.), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)				
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ *Bregmacerotidae, Euclichthyidae, Gadidae, Macrouridae, Melanonidae, Merlucciidae, Moridae* và *Muraenolepididae,* trừ cá tuyết *(Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus)*	16	16	12	12
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*), cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*), cá trích dầu (*Sardina pilchardus, Sardinops spp.*), cá trích xương (*Sardinella spp.*), cá trích kê hoặc cá trích cơm (*Sprattus sprattus*), cá nục hoa (*Scomber scombrus, Scomber australasicus, Scomber japonicus*), cá bạc má (*Rastrelliger spp.*), cá thu (*Scomberomorus spp.*), cá nục gai và cá sòng (*Trachurus spp.*), cá khế jacks, cá khế crevalles (*Caranx spp.*), cá giò (*Rachycentron canadum*), cá chim trắng (*Pampus spp.*), cá thu đao (*Cololabis saira*), cá nục (*Decapterus spp.*), cá trứng (*Mallotus villosus*), cá kiếm (*Xiphias gladius*), cá ngừ chấm (*Euthynnus affinis*), cá ngừ ba chấm *(Sarda spp.*), cá cờ gòn, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (*Istiophoridae*)	16	16	12	12
0305.59	- - Loại khác:				
	- - - Cá biển:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0305.59.21	- - - - Cá cơm (cá trỏng) (Stolephorus spp., Coilia spp., Setipinna spp., Lycothrissa spp. và Thryssa spp., Encrasicholina spp.)	16	16	12	12
0305.59.29	- - - - Loại khác	16	16	12	12
0305.59.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- Cá, muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:				
0305.61.00	- - Cá trích nước lạnh (*Clupea harengus, Clupea pallasii*)	16	16	12	12
0305.62.00	- - Cá tuyết (*Gadus morhua, Gadus ogac, Gadus macrocephalus*)	16	16	12	12
0305.63.00	- - Cá cơm (cá trỏng) (*Engraulis spp.*)	16	16	12	12
0305.64.00	- - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*), cá da trơn (*Pangasius spp., Silurus spp., Clarias spp., Ictalurus spp.*), cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp.*), cá chình (*Anguilla spp.*), cá chẽm (*Lates niloticus*) và cá quả (cá chuối hay cá lóc) (*Channa spp.*)	16	16	12	12
0305.69	- - Loại khác:				
0305.69.10	- - - Cá biển	16	16	12	12
0305.69.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
	- Vây cá, đầu, đuôi, bong bóng và phụ phẩm khác ăn được sau giết mổ của cá:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0305.71.00	- - Vây cá mập	16	16	12	12
0305.72	- - Đầu cá, đuôi và bong bóng:				
	- - - Bong bóng cá:				
0305.72.11	- - - - Của cá tuyết	12	12	9	9
0305.72.19	- - - - Loại khác	12	12	9	9
	- - - Loại khác:				
0305.72.91	- - - - Của cá tuyết	12	12	9	9
0305.72.99	- - - - Loại khác	12	12	9	9
0305.79	- - Loại khác:				
0305.79.10	- - - Của cá tuyết	12	12	9	9
0305.79.90	- - - Loại khác	12	12	9	9
03.06	**Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**				
	- Đông lạnh:				
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0306.11.10	- - - Hun khói	*	*	*	*
0306.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*
0306.12	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):				
0306.12.10	- - - Hun khói	8	8	6	6
0306.12.90	- - - Loại khác	8	8	6	6
0306.14	- - Cua, ghẹ:				
0306.14.10	- - - Cua, ghẹ vỏ mềm	2	2	2	2
0306.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	8	8	6	6
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*)	2	2	2	2
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:				
	- - - Tôm sú (*Penaeus monodon*):				
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	10	10	7	7
0306.17.19	- - - - Loại khác	10	10	7	7
	- - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*):				
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	10	10	7	7
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	10	10	7	7
0306.17.29	- - - - Loại khác	10	10	7	7
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	10	10	7	7
0306.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0
0306.19.00	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0306.31.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	8	8	6	6
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	8	8	6	6
0306.32	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):				
0306.32.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	8	8	6	6
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	8	8	6	6
0306.33.00	- - Cua, ghẹ	0	0	0	0
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*)	8	8	6	6
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (*Pandalus spp., Crangon crangon*):				
0306.35.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác:				
	- - - Để nhân giống:				
0306.36.11	- - - - Tôm sú (Penaeus monodon)	0	0	0	0
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (Litopenaeus vannamei)	0	0	0	0
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (Macrobrachium rosenbergii)	0	0	0	0
0306.36.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:				
0306.36.21	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	8	8	6	6
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	8	8	6	6
0306.36.23	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0306.36.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:				
0306.36.31	- - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*)	8	8	6	6
0306.36.32	- - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*)	10	10	7	7
0306.36.33	- - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*)	0	0	0	0
0306.36.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0
0306.39	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
0306.39.10	- - - Sống	0	0	0	0
0306.39.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0306.39.30	- - - Bột thô, bột mịn và viên	16	16	12	12
	- Loại khác:				
0306.91	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.*):				
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
0306.91.21	- - - - Hun khói	8	8	6	6
0306.91.29	- - - - Loại khác	8	8	6	6
	- - - Loại khác:				
0306.91.31	- - - - Hun khói	8	8	6	6
0306.91.39	- - - - Loại khác	8	8	6	6
0306.92	- - Tôm hùm (*Homarus spp.*):				
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
0306.92.21	- - - - Hun khói	8	8	6	6
0306.92.29	- - - - Loại khác	8	8	6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	- - - Loại khác:				
0306.92.31	- - - - Hun khói	8	8	6	6
0306.92.39	- - - - Loại khác	8	8	6	6
0306.93	- - Cua, ghẹ:				
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
0306.93.21	- - - - Hun khói	8	8	6	6
0306.93.29	- - - - Loại khác	8	8	6	6
0306.93.30	- - - Loại khác	8	8	6	6
0306.94	- - Tôm hùm Na Uy (*Nephrops norvegicus*):				
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
0306.94.21	- - - - Hun khói	8	8	6	6
0306.94.29	- - - - Loại khác	8	8	6	6
	- - - Loại khác:				
0306.94.31	- - - - Hun khói	8	8	6	6
0306.94.39	- - - - Loại khác	8	8	6	6
0306.95	- - Tôm shrimps và tôm prawn:				
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
0306.95.21	- - - - Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	8	8	6	6
0306.95.29	- - - - Loại khác	8	8	6	6
0306.95.30	- - - Loại khác	8	8	6	6
0306.99	- - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:				
0306.99.21	- - - - Hun khói	8	8	6	6
0306.99.29	- - - - Loại khác	8	8	6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	- - - Loại khác:				
0306.99.31	- - - - Hun khói	8	8	6	6
0306.99.39	- - - - Loại khác	8	8	6	6
03.07	**Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**				
	- Hàu:				
0307.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.11.10	- - - Sống	0	0	0	0
0307.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0307.12.00	- - Đông lạnh	2	2	2	2
0307.19	- - Loại khác:				
0307.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0307.19.30	- - - Hun khói	20	20	15	15
	- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống *Pecten*, *Chlamys* hoặc *Placopecten*:				
0307.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.21.10	- - - Sống	0	0	0	0
0307.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0307.22.00	- - Đông lạnh	2	2	2	2
0307.29	- - Loại khác:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0307.29.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	3	0	0
0307.29.40	- - - Hun khói	7	3	0	0
	- Vẹm (*Mytilus spp., Perna spp.*):				
0307.31	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.31.10	- - - Sống	0	0	0	0
0307.31.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0307.32.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0
0307.39	- - Loại khác:				
0307.39.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0307.39.40	- - - Hun khói	8	8	6	6
	- Mực nang và mực ống:				
0307.42	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
	- - - Sống:				
0307.42.11	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	0	0	0	0
0307.42.19	- - - - Loại khác	2	2	2	2
	- - - Tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.42.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	8	8	6	6
0307.42.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0
0307.43	- - Đông lạnh:				
0307.43.10	- - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	8	8	6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0307.43.90	- - - Loại khác	0	0	0	0
0307.49	- - Loại khác:				
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:				
0307.49.21	- - - - Mực nang (*Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.*) và mực ống (*Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.*)	8	8	6	6
0307.49.29	- - - - Loại khác	8	8	6	6
0307.49.30	- - - Hun khói:				
0307.49.30.10	- - - - Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.)	20	20	15	15
0307.49.30.90	- - - - Loại khác	8	8	6	6
	- Bạch tuộc (*Octopus spp.*):				
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.51.10	- - - Sống	0	0	0	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	8	8	6	6
0307.52.00	- - Đông lạnh	12	12	9	9
0307.59	- - Loại khác:				
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0307.59.30	- - - Hun khói	20	20	15	15
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:				
0307.60.10	- - Sống	0	0	0	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	0	0	0	0
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	7	3	0	0
0307.60.50	- - Hun khói	7	3	0	0
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae,*				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và *Veneridae*):				
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.71.10	- - - Sống	2	2	2	2
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0307.72.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0
0307.79	- - Loại khác:				
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0307.79.40	- - - Hun khói	8	8	6	6
	- Bào ngư (*Haliotis spp*.) và ốc nhảy (*Strombus spp*.):				
0307.81	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.81.10	- - - Sống	0	0	0	0
0307.81.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0307.82	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.82.10	- - - Sống	2	2	2	2
0307.82.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0307.83.00	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) đông lạnh	0	0	0	0
0307.84.00	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) đông lạnh	0	0	0	0
0307.87	- - Bào ngư (*Haliotis spp*.) ở dạng khác:				
0307.87.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0307.87.20	- - - Hun khói	8	8	6	6
0307.88	- - Ốc nhảy (*Strombus spp*.) ở dạng khác:				
0307.88.10	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0307.88.20	- - - Hun khói	8	8	6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	- Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:				
0307.91	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0307.91.10	- - - Sống	2	2	2	2
0307.91.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0307.92.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0
0307.99	- - Loại khác:				
0307.99.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0307.99.40	- - - Hun khói	8	8	6	6
0307.99.50	- - - Bột thô, bột mịn và viên của động vật thân mềm	12	12	9	9
03.08	**Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người**				
	- Hải sâm (*Stichopus japonicus, Holothurioidea*):				
0308.11	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0308.11.10	- - - Sống	0	0	0	0
0308.11.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0308.12.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0
0308.19	- - Loại khác:				
0308.19.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0308.19.30	- - - Hun khói	20	20	15	15
	- Cầu gai (*Strongylocentrotus spp., Paracentrotus lividus, Loxechinus albus, Echinus esculentus*):				
0308.21	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:				
0308.21.10	- - - Sống	0	0	0	0
0308.21.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0308.22.00	- - Đông lạnh	0	0	0	0
0308.29	- - Loại khác:				
0308.29.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0308.29.30	- - - Hun khói	20	20	15	15
0308.30	- Sứa (*Rhopilema spp.*):				
0308.30.10	- - Sống	0	0	0	0
0308.30.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0308.30.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0
0308.30.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0308.30.50	- - Hun khói	20	20	15	15
0308.90	- Loại khác:				
0308.90.10	- - Sống	0	0	0	0
0308.90.20	- - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0
0308.90.30	- - Đông lạnh	0	0	0	0
0308.90.40	- - Làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	8	6	6
0308.90.50	- - Hun khói	20	20	15	15
0308.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	Chương 4				
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác				
04.01	**Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**				
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo trọng lượng:				
0401.10.10	- - Dạng lỏng	12	12	9	9
0401.10.90	- - Loại khác	12	12	9	9
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng:				
0401.20.10	- - Dạng lỏng	12	12	9	9
0401.20.90	- - Loại khác	12	12	9	9
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:				
0401.40.10	- - Sữa dạng lỏng	12	12	9	9
0401.40.20	- - Sữa dạng đông lạnh	12	12	9	9
0401.40.90	- - Loại khác	12	12	9	9
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo trọng lượng:				
0401.50.10	- - Dạng lỏng	12	12	9	9
0401.50.90	- - Loại khác	12	12	9	9
04.02	**Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng:				
	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:				
0402.10.41	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2	2	2	2
0402.10.42	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	2	2	2	2
0402.10.49	- - - Loại khác	2	2	2	2
	- - Loại khác:				
0402.10.91	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	4	4	3	3
0402.10.92	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	4	4	3	3
0402.10.99	- - - Loại khác	4	4	3	3
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng:				
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:				
0402.21.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	2	2	2	2
0402.21.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	2	2	2	2
0402.21.90	- - - Loại khác	2	2	2	2
0402.29	- - Loại khác:				
0402.29.20	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 20 kg trở lên	4	4	3	3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0402.29.30	- - - Đóng gói với trọng lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	4	4	3	3
0402.29.90	- - - Loại khác	4	4	3	3
	- Loại khác:				
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	8	8	6	6
0402.99.00	- - Loại khác	20	20	20	20
04.03	**Buttermilk, sữa đông và kem đông, sữa chua, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hóa, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao**				
0403.10	- Sữa chua:				
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:				
0403.10.21	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	7	7	7	7
0403.10.29	- - - Loại khác	7	7	7	7
	- - Loại khác:				
0403.10.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mứt), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	7	7	7	7
0403.10.99	- - - Loại khác	7	7	7	7
0403.90	- Loại khác:				
0403.90.10	- - Buttermilk	2	2	2	2
0403.90.90	- - Loại khác	7	7	7	7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
04.04	**Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**				
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:				
0404.10.10	- - Dạng bột	0	0	0	0
0404.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0
0404.90.00	- Loại khác	0	0	0	0
04.05	**Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads)**				
0405.10.00	- Bơ	10	10	8	8
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	12	12	9	9
0405.90	- Loại khác:				
0405.90.10	- - Chất béo khan của bơ	4	4	3	3
0405.90.20	- - Dầu bơ (butteroil)	4	4	3	3
0405.90.30	- - Ghee	12	12	9	9
0405.90.90	- - Loại khác	12	12	9	9
04.06	**Pho mát và curd**				
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:				
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	7	3	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0406.10.20	- - Curd	7	3	0	0
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:				
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	7	3	0	0
0406.20.90	- - Loại khác	7	3	0	0
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	7	3	0	0
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men *Penicillium roqueforti*	8	8	6	6
0406.90.00	- Pho mát loại khác	7	3	0	0
04.07	**Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín**				
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:				
0407.11	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus:*				
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:				
	- - - Của vịt, ngan:				
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0
	- - - Loại khác:				
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0
	- Trứng sống khác:				
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0407.29	- - Loại khác:				
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	*	*	*	*
0407.29.90	- - - Loại khác	*	*	*	*
0407.90	- Loại khác:				
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài *Gallus domesticus*	*	*	*	*
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	*	*	*	*
0407.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*
04.08	**Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác**				
	- Lòng đỏ trứng:				
0408.11.00	- - Đã làm khô	16	16	12	12
0408.19.00	- - Loại khác	16	16	12	12
	- Loại khác:				
0408.91.00	- - Đã làm khô	16	16	12	12
0408.99.00	- - Loại khác	16	16	12	12
0409.00.00	**Mật ong tự nhiên**	7	3	0	0
04.10	**Sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác**				
0410.00.10	- Tổ yến	3	2	0	0
0410.00.90	- Loại khác	3	2	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	Chương 5				
	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác				
0501.00.00	**Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người**	3	2	0	0
05.02	**Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên**				
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	3	2	0	0
0502.90.00	- Loại khác	3	2	0	0
0504.00.00	**Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói**	2	1	0	0
05.05	**Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ**				
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:				
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	3	2	0	0
0505.10.90	- - Loại khác	3	2	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0505.90	- Loại khác:				
0505.90.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	3	2	0	0
0505.90.90	- - Loại khác	3	2	0	0
05.06	**Xương và lõi sừng, chưa xử lý, đã khử mỡ, sơ chế (nhưng chưa cắt thành hình), đã xử lý bằng axit hoặc khử gelatin; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**				
0506.10.00	- Ossein và xương đã xử lý bằng axit	0	0	0	0
0506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0
05.07	**Ngà, mai động vật họ rùa, lược cá voi (phiến sừng hàm trên) và hàm răng lược cá voi, sừng, gạc, móng guốc, móng, vuốt và mỏ, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình; bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**				
0507.10.00	- Ngà; bột và phế liệu từ ngà	2	1	0	0
0507.90	- Loại khác:				
0507.90.20	- - Mai động vật họ rùa	3	2	0	0
0507.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0
05.08	**San hô và các chất liệu tương tự, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa gia công thêm; mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai và mai mực, chưa xử lý hoặc đã sơ chế nhưng chưa cắt thành hình, bột và phế liệu từ các sản phẩm trên**				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0508.00.20	- Mai, vỏ động vật thân mềm, động vật giáp xác hoặc động vật da gai	3	2	0	0
0508.00.90	- Loại khác	3	2	0	0
0510.00.00	**Long diên hương, hương hải ly, chất xạ hương (từ cầy hương và hươu xạ); côn trùng cánh cứng cantharides; mật, đã hoặc chưa được làm khô; các tuyến và các sản phẩm động vật khác dùng để điều chế dược phẩm, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc bảo quản tạm thời dưới hình thức khác**	0	0	0	0
05.11	**Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người**				
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0
	- Loại khác:				
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:				
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	3	2	0	0
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	3	2	0	0
0511.91.30	- - - Da cá	3	2	0	0
0511.91.90	- - - Loại khác	3	2	0	0
0511.99	- - Loại khác:				
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0
0511.99.30	- - - Bọt biển thiên nhiên	0	0	0	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0
	Chương 6				
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cành hoa và cành lá trang trí				
06.01	**Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12**				
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:				
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0
06.02	**Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép; hệ sợi nấm**				
0602.10	- Cành giâm và cành ghép không có rễ:				
0602.10.10	- - Của cây phong lan	0	0	0	0
0602.10.20	- - Của cây cao su	0	0	0	0
0602.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0602.20.00	- Cây, cây bụi, đã hoặc không ghép cành, thuộc loại có quả hoặc quả hạch (nuts) ăn được	0	0	0	0
0602.30.00	- Cây đỗ quyên và cây azalea (cây khô - họ đỗ quyên), đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0
0602.40.00	- Cây hoa hồng, đã hoặc không ghép cành	0	0	0	0
0602.90	- Loại khác:				
0602.90.10	- - Cành giâm và cành ghép phong lan có rễ	0	0	0	0
0602.90.20	- - Cây phong lan giống	0	0	0	0
0602.90.40	- - Gốc cây cao su có chồi	0	0	0	0
0602.90.50	- - Cây cao su giống	0	0	0	0
0602.90.60	- - Chồi mọc từ gỗ cây cao su	0	0	0	0
0602.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0
06.03	**Cành hoa và nụ hoa dùng làm hoa bó hoặc để trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**				
	- Tươi:				
0603.11.00	- - Hoa hồng	16	16	12	12
0603.12.00	- - Hoa cẩm chướng	16	16	12	12
0603.13.00	- - Phong lan	16	16	12	12
0603.14.00	- - Hoa cúc	16	16	12	12
0603.15.00	- - Họ hoa ly (*Lilium spp*.)	16	16	12	12
0603.19.00	- - Loại khác	16	16	12	12
0603.90.00	- Loại khác	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
06.04	**Tán lá, cành và các phần khác của cây, không có hoa hoặc nụ hoa, các loại cỏ, rêu và địa y, phù hợp để bó hoa hoặc trang trí, tươi, khô, đã nhuộm, tẩy, thấm tẩm hoặc xử lý cách khác**				
0604.20	- Tươi:				
0604.20.10	- - Rêu và địa y	16	16	12	12
0604.20.90	- - Loại khác	16	16	12	12
0604.90	- Loại khác:				
0604.90.10	- - Rêu và địa y	16	16	12	12
0604.90.90	- - Loại khác	16	16	12	12
	Chương 7				
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được				
07.01	**Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh**				
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0
0701.90	- Loại khác:				
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	16	16	12	12
0701.90.90	- - Loại khác	16	16	12	12
0702.00.00	**Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh**	16	16	12	12
07.03	**Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh**				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:				
	- - Hành tây:				
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	12	12	9	9
	- - Hành, hẹ:				
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	16	16	12	12
0703.20	- Tỏi:				
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	16	16	12	12
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:				
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	16	16	12	12
07.04	**Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**				
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh (headed brocoli):				
0704.10.10	- - Súp lơ (trừ súp lơ xanh-headed brocoli)	16	16	12	12
0704.10.20	- - Súp lơ xanh (headed broccoli)	16	16	12	12
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	16	16	12	12
0704.90	- Loại khác:				
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	16	16	12	12
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	16	16	12	12
0704.90.90	- - Loại khác	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
07.05	**Rau diếp, xà lách (*Lactuca sativa*) và rau diếp xoăn (*Cichorium spp.*), tươi hoặc ướp lạnh**				
	- Rau diếp, xà lách:				
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	16	16	12	12
0705.19.00	- - Loại khác	16	16	12	12
	- Rau diếp xoăn:				
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ *(Cichorium intybus var. foliosum)*	16	16	12	12
0705.29.00	- - Loại khác	16	16	12	12
07.06	**Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa-lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh**				
0706.10	- Cà rốt và củ cải:				
0706.10.10	- - Cà rốt	14	14	10	10
0706.10.20	- - Củ cải	16	16	12	12
0706.90.00	- Loại khác	16	16	12	12
0707.00.00	**Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh**	16	16	12	12
07.08	**Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh**				
0708.10.00	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	16	16	12	12
0708.20	- Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*:				
0708.20.10	- - Đậu Pháp	16	16	12	12
0708.20.20	- - Đậu dài	16	16	12	12

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0708.20.90	- - Loại khác	16	16	12	12
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	16	16	12	12
07.09	**Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh**				
0709.20.00	- Măng tây	12	12	9	9
0709.30.00	- Cà tím	12	12	9	9
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	12	12	9	9
	- Nấm và nấm cục (truffle):				
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	12	12	9	9
0709.59	- - Loại khác:				
0709.59.10	- - - Nấm cục (truffle)	12	12	9	9
0709.59.90	- - - Loại khác	12	12	9	9
0709.60	- Quả ớt thuộc chi *Capsicum* hoặc chi *Pimenta*:				
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	8	4	0	0
0709.60.90	- - Loại khác	8	4	0	0
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	12	12	9	9
	- Loại khác:				
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	8	4	0	0
0709.92.00	- - Ô liu	8	4	0	0
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (*Cucurbita spp*.)	9	4	0	0
0709.99	- - Loại khác:				
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	8	4	0	0
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	8	4	0	0
0709.99.90	- - - Loại khác	8	4	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
07.10	**Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh**				
0710.10.00	- Khoai tây	8	8	6	6
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:				
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan *(Pisum sativum)*	14	14	10	10
0710.22.00	- - Đậu hạt *(Vigna spp., Phaseolus spp.)*	14	14	10	10
0710.29.00	- - Loại khác	14	14	10	10
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	12	12	9	9
0710.40.00	- Ngô ngọt	14	14	10	10
0710.80.00	- Rau khác	14	14	10	10
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	14	14	10	10
07.11	**Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphurơ, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được**				
0711.20	- Ôliu:				
0711.20.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	12	12	9	9
0711.20.90	- - Loại khác	12	12	9	9
0711.40	- Dưa chuột và dưa chuột ri:				
0711.40.10	- - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	24	24	18	18
0711.40.90	- - Loại khác	24	24	18	18
	- Nấm và nấm cục (truffle):				
0711.51	- - Nấm thuộc chi *Agaricus:*				
0711.51.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	24	24	18	18
0711.51.90	- - - Loại khác	24	24	18	18

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0711.59	- - Loại khác:				
0711.59.10	- - - Đã bảo quản bằng khí sunphurơ	24	24	18	18
0711.59.90	- - - Loại khác	24	24	18	18
0711.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:				
0711.90.10	- - Ngô ngọt	24	24	18	18
0711.90.20	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi *Capsicum*)	24	24	18	18
0711.90.30	- - Nụ bạch hoa	12	12	9	9
0711.90.40	- - Hành tây, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	24	24	18	18
0711.90.50	- - Hành tây, đã được bảo quản trừ loại được bảo quản bằng khí sunphurơ	24	24	18	18
0711.90.60	- - Loại khác, đã được bảo quản bằng khí sunphurơ	24	24	18	18
0711.90.90	- - Loại khác	24	24	18	18
07.12	**Rau khô, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, nhưng chưa chế biến thêm**				
0712.20.00	- Hành tây	24	24	18	18
	- Nấm, mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*, nấm nhầy *(Tremella spp.)* và nấm cục (truffle):				
0712.31.00	- - Nấm thuộc chi *Agaricus*	24	24	18	18
0712.32.00	- - Mộc nhĩ *(Auricularia spp.)*	24	24	18	18
0712.33.00	- - Nấm nhầy *(Tremella spp.)*	24	24	18	18
0712.39	- - Loại khác:				
0712.39.10	- - - Nấm cục (truffle)	24	24	18	18
0712.39.20	- - - Nấm hương (dong-gu)	24	24	18	18
0712.39.90	- - - Loại khác	24	24	18	18

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0712.90	- Rau khác; hỗn hợp các loại rau:				
0712.90.10	- - Tỏi	18	18	14	14
0712.90.90	- - Loại khác	18	18	14	14
07.13	**Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt**				
0713.10	- Đậu Hà Lan *(Pisum sativum):*				
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	12	12	9	9
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):				
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	12	12	9	9
	- Đậu hạt (*Vigna spp., Phaseolus spp.*):				
0713.31	- - Đậu thuộc loài *Vigna mungo (L.) Hepper* hoặc *Vigna radiata (L.) Wilczek:*				
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	12	12	9	9
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ *(Adzuki) (Phaseolus* hoặc *Vigna angularis*):				
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	8	8	6	6
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng *(Phaseolus vulgaris):*				
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	12	12	9	9
0713.34	- - Đậu bambara *(Vigna subterranea* hoặc *Voandzeia subterranea*):				
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
0713.34.90	- - - Loại khác	8	8	6	6
0713.35	- - Đậu đũa *(Vigna unguiculata):*				
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	8	8	6	6
0713.39	- - Loại khác:				
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	16	16	12	12
0713.40	- Đậu lăng:				
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	8	8	6	6
0713.50	- Đậu tằm *(Vicia faba var. major)* và đậu ngựa *(Vicia faba var. equina, Vicia faba var. minor)*:				
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	8	8	6	6
0713.60	- Đậu triều, đậu săng *(Cajanus cajan):*				
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	7	3	0	0
0713.60.90	- - Loại khác	7	3	0	0
0713.90	- Loại khác:				
0713.90.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0
0713.90.90	- - Loại khác	8	8	6	6
07.14	**Sắn, củ dong, củ lan, a-ti-sô Jerusalem, khoai lang và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng tinh bột hoặc inulin cao, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa thái lát hoặc làm thành dạng viên; lõi cây cọ sago**				
0714.10	- Sắn:				

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất AHKFTA (%)			
		11/6 - 31/12/2019	2020	2021	2022
	- - Thái lát hoặc đã làm thành dạng viên:				
0714.10.11	- - - Lát đã được làm khô	7	3	0	0
0714.10.19	- - - Loại khác	7	3	0	0
	- - Loại khác:				
0714.10.91	- - - Đông lạnh	7	3	0	0
0714.10.99	- - - Loại khác	7	3	0	0
0714.20	- Khoai lang:				
0714.20.10	- - Đông lạnh	7	3	0	0
0714.20.90	- - Loại khác	7	3	0	0
0714.30	- Củ từ *(Dioscorea spp.)*:				
0714.30.10	- - Đông lạnh	7	3	0	0
0714.30.90	- - Loại khác	7	3	0	0
0714.40	- Khoai sọ (*Colacasia spp*.):				
0714.40.10	- - Đông lạnh	7	3	0	0
0714.40.90	- - Loại khác	7	3	0	0
0714.50	- Khoai môn (*Xanthosoma spp*.):				
0714.50.10	- - Đông lạnh	7	3	0	0
0714.50.90	- - Loại khác	7	3	0	0
0714.90	- Loại khác:				
	- - Lõi cây cọ sago:				
0714.90.11	- - - Đông lạnh	7	3	0	0
0714.90.19	- - - Loại khác	7	3	0	0
	- - Loại khác:				
0714.90.91	- - - Đông lạnh	7	3	0	0
0714.90.99	- - - Loại khác	7	3	0	0

(Xem tiếp Công báo số 65 + 66)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng